

TTHJ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 616/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 5
	Ngày: 08/4/2026

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Tờ trình số 108/TTr-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2026, Văn bản số 3920/BTC-CLCS ngày 31 tháng 3 năm 2026 về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo thẩm định số 17/BC-HĐTDQHV ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long bao gồm toàn bộ lãnh thổ đất liền của 05 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau và Vĩnh Long; và phần không gian biển, đảo được xác định theo các quy định của pháp luật có liên quan.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng phát triển bền vững, tăng trưởng xanh gắn với việc thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước. Chú trọng bảo vệ, tôn tạo và phát triển nền tảng văn hóa - xã hội và hệ sinh thái tự nhiên; lấy “con người” làm trung tâm; xác định an ninh nguồn nước là trụ cột, là điều kiện tiên quyết cho phát triển bền vững; quản lý tài nguyên nước theo phương thức tổng hợp, thống nhất trên toàn lưu vực sông đảm bảo việc duy trì nguồn sống cho môi trường và người dân; chuyển đổi mô hình sinh kế tại các tiểu vùng theo hướng chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tiếp cận tổng thể, tích hợp phát triển kinh tế, xã hội, môi trường vùng đồng bằng sông Cửu Long. Thúc đẩy hợp tác liên kết phát triển giữa các địa phương trong vùng, giữa vùng với Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và các vùng khác trong cả nước đặt trong mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước, trực tiếp là các nước Tiểu vùng Mê Công và các nước thành viên ASEAN.

b) Đổi mới mô hình tăng trưởng tập trung vào hiệu quả và giá trị gia tăng cao, xây dựng các chuỗi liên kết mạnh gắn với thương hiệu và giá trị: Phát triển kinh tế nông nghiệp đa dạng ưu tiên theo hướng sinh thái, tuần hoàn, đa giá trị; thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến theo chiều sâu, thu hút các ngành công nghiệp chế tạo gắn với phục vụ nông nghiệp, năng lượng tái tạo... Phát triển các ngành dịch vụ hiện đại hỗ trợ hiệu quả cho sản xuất, phát triển du lịch đặc trưng, khác biệt hóa các sản phẩm.

c) Phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội tiến kịp mặt bằng chung của cả nước. Đảm bảo tính ổn định và sinh kế của người dân, trong đó người dân và doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm, nhà nước đóng vai trò định hướng, dẫn dắt. Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa các cấp theo hướng đồng bộ, đạt chuẩn, phù hợp với đặc trưng không gian văn hóa của từng khu vực; gắn công tác bảo tồn, phát huy di sản với phát triển du lịch bền vững và thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa.

d) Chuyển đổi sang thích ứng với biến đổi khí hậu theo hướng “thuận thiên có kiểm soát” và phát triển bền vững môi trường, có tầm nhìn dài hạn, ưu tiên cho thích ứng với biến đổi khí hậu đồng thời tận dụng các cơ hội để phát triển kinh tế các-bon thấp, kinh tế xanh, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên. Coi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính, đột phá để phát triển kinh tế - xã hội vùng, xây dựng và hoàn thiện hệ sinh thái đổi mới sáng tạo vùng, gắn kết chặt chẽ hoạt động nghiên cứu với ứng dụng triển khai trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên của vùng.

đ) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại, tăng cường thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân. Phát huy tiềm lực, tăng cường thực lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, chủ quyền quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Chú trọng việc đảm bảo an ninh lương thực, nguồn nước, biên giới, vùng biển và hải đảo. Duy trì và thúc đẩy đối ngoại và hội nhập quốc tế toàn diện, theo xu thế hiện đại, tranh thủ các nguồn lực quốc tế để tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội vùng.

e) Chuyển đổi mô hình tổ chức không gian phát triển từ phân tán, nhỏ lẻ sang tập trung; phát triển cụm ngành kinh tế nông nghiệp gắn kết với các khu vực đô thị hóa, công nghiệp hóa tạo ra sự phát triển đột phá. Tăng cường liên kết nội vùng và ngoại vùng, trong đó ưu tiên đẩy nhanh các liên kết theo trục Đông - Tây, hướng biển, tạo không gian phát triển mới gắn biển. Tích hợp các loại hình kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, thông minh, chuyển đổi sang hạ tầng xanh, hạ tầng đa mục tiêu - đa lợi ích phù hợp với mô hình phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải. Tập trung phát triển hạ tầng đi trước một bước, ưu tiên hạ tầng giao thông, năng lượng, hạ tầng số, cấp nước sạch, thủy lợi và hạ tầng xã hội.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng kinh tế sinh thái, nông nghiệp bền vững, hiện đại, có trình độ phát triển cao trong Tiểu vùng Mê Công và khu vực Đông Nam Á; là trung tâm sản xuất, chế biến và xuất khẩu nông sản, thủy sản công nghệ cao, thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu; nơi con người được thụ hưởng cuộc sống an toàn, thịnh vượng, gắn bó với thiên nhiên, bản sắc văn hóa vùng sông nước được gìn giữ, phát huy trong đời sống hiện đại; môi trường sinh thái được bảo tồn, tái tạo và phát triển hài hòa với hoạt động kinh tế - xã hội; nền kinh tế phát triển dựa trên tri thức, đổi mới sáng tạo và giá trị xanh, hướng tới thịnh vượng bền vững cho con người và thiên nhiên vùng châu thổ.

3. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới trên cơ sở phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các hành lang kinh tế và các đô thị động lực tập trung các dịch vụ và công nghiệp đa dạng với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế biển; kinh tế du lịch; tăng cường kết nối nội vùng, liên vùng, trong nước và quốc tế; chú trọng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo dựng môi trường sống bền vững, chất lượng sống tốt cho người dân gắn với bảo tồn các tài nguyên, hệ sinh thái; duy trì và tôn tạo bản sắc văn hóa độc đáo, đa dạng của các dân tộc; bảo đảm ổn định chính trị, quốc phòng và an ninh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về phát triển kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 7,7%/năm giai đoạn 2021 - 2030, trong đó giai đoạn 2026 - 2030 đạt 9,5%/năm;

+ Đến năm 2030, tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong GRDP khoảng 26 - 27%; công nghiệp - xây dựng khoảng 29 - 30%; dịch vụ khoảng 43 - 44%; thuế và trợ cấp khoảng 3 - 4%;

+ Tiếp tục phát huy thế mạnh về kinh tế nông nghiệp theo hướng bền vững và ứng dụng công nghệ cao; duy trì tỷ trọng giá trị gia tăng so với giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, thủy sản ở mức khoảng 20 - 25% vào năm 2030; tận dụng có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường;

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chuyển dần từ cơ cấu ngành thâm dụng lao động sang thâm dụng vốn, từ công nghệ thấp sang trung bình và cao theo hướng thông minh. Đến năm 2030, tỷ

trọng các ngành thâm dụng lao động, chế biến thô, các ngành công nghệ thấp giảm xuống dưới 50%; tỷ trọng các ngành thâm dụng vốn, các ngành công nghệ trung bình và cao như hóa chất, máy móc thiết bị, đồ điện, phương tiện vận tải chiếm trên 40% giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến chế tạo;

+ Tỷ trọng kinh tế số đến năm 2030 chiếm 25 - 30% GRDP;

+ Tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo đến năm 2030 chiếm 23 - 24% GRDP;

- Về môi trường, sinh thái:

+ Nâng cao chất lượng và tăng tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt 7,5%, bảo vệ các hệ sinh thái rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và các hệ sinh thái đầm phá;

+ Đến năm 2030, 100% chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại từ đô thị và công nghiệp được thu gom và xử lý;

+ 100% khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường;

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%.

- Về văn hóa - xã hội:

+ Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi đạt 99,5% ở cấp tiểu học, 97% ở cấp trung học cơ sở. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; ít nhất 85% người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương, không có tỉnh, thành phố đạt dưới 60%. Bảo đảm 100% phòng học được kiên cố hóa; có ít nhất 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia;

+ Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm xuống dưới 2%;

+ Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60 - 65%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 25 - 30%; tỷ lệ người lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên đạt 24%; tỷ trọng lao động khu vực phi nông nghiệp đạt 65 - 70%; giữ nguyên chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị dưới 4%;

+ Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt trên 33 giường bệnh, trong đó tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt khoảng 15%; 15 bác sĩ/vạn dân; 03 dược sĩ/vạn dân; 30 điều dưỡng viên/vạn dân;

+ Không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn. Đến năm 2030, phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ loại hình thiết chế văn

hóa theo đơn vị hành chính chính quyền 2 cấp. Bảo tồn, tôn tạo và phát triển các công trình văn hóa, di tích lịch sử cách mạng, văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bản sắc văn hóa vùng sông nước kết hợp phát triển du lịch.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng:

+ Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đa phương thức kết nối liên vùng và quốc tế, trong đó chú trọng phát huy thế mạnh của vùng về giao thông thủy nội địa. Đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới và nâng cấp khoảng 830 km đường bộ cao tốc; khoảng 4.000 km đường quốc lộ; 04 cảng hàng không; 13 cảng biển, 11 cụm cảng hành khách và 13 cụm cảng hàng hóa đường thủy nội địa;

+ Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, tập trung phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (5G và thế hệ tiếp theo) trên phạm vi toàn vùng;

+ Phát triển hạ tầng năng lượng, trong đó chú trọng phát triển năng lượng tái tạo, đảm bảo chủ động cân đối năng lượng cho nhu cầu phát triển của vùng, chú trọng phát triển hạ tầng truyền tải năng lượng quốc gia, kết nối quốc tế, định hướng xuất khẩu điện năng;

+ Hạ tầng thủy lợi được xây dựng đồng bộ phù hợp với chuyên đổi sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu tại các tiểu vùng sinh thái, đồng thời đảm bảo chủ động kiểm soát lũ, ứng phó với lũ cực đoan, phòng, chống sạt lở.

+ Nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước, bảo đảm cấp nước an toàn; từng bước hiện đại hóa hệ thống quản lý, sản xuất và kinh doanh nước sạch. Đến năm 2030, tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch đạt 98 - 100%; tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 70%.

- Về quốc phòng, an ninh:

Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông biên giới, tăng cường kết nối giao thông từ hệ thống cửa khẩu quốc tế với các trung tâm phát triển nội vùng, liên vùng, kết cấu hạ tầng lưỡng dụng gắn với bảo vệ biên giới, hải đảo; bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh.

4. Nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá trong thời kỳ quy hoạch

- Xây dựng cơ chế và tăng cường các hoạt động điều phối vùng, thúc đẩy thực thi hiệu quả quy hoạch vùng trên không gian liên tỉnh trong các ngành, lĩnh vực chủ yếu. Sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên nước gắn với thích ứng và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường trên phạm vi vùng. Nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh của các ngành, sản phẩm lợi thế theo quy mô vùng. Thúc đẩy mạnh mẽ ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các lĩnh vực trọng tâm của vùng. Cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường quảng bá xúc tiến đầu tư liên vùng và quốc

tế, tăng cường hiệu quả, phân bổ và sử dụng các nguồn lực trên toàn vùng. Phát triển nguồn nhân lực và cải thiện môi trường sống,

- Tập trung hoàn thiện hạ tầng theo hành lang Bắc – Nam (phía Đông và phía Tây) tăng cường các phương thức kết nối giữa các trung tâm của vùng với Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, đẩy nhanh tiến độ kết nối hạ tầng giao thông theo các trục ngang Đông – Tây, xây dựng hạ tầng kết nối từ Cần Thơ với các trung tâm tiểu vùng. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các cảng biển quốc tế Trần Đề, Hòn Khoai là những cửa ngõ cho các hoạt động trung chuyển, xuất khẩu của vùng. Cải thiện và phát huy lợi thế giao thông thủy nội địa kết nối đa phương thức với đường bộ, đường biển.

- Tập trung phát triển các trung tâm tổng hợp, chuyên ngành, hình thành các hành lang đô thị – dịch vụ – công nghiệp, liên kết và hỗ trợ các chức năng theo quy mô vùng, tạo ra các địa bàn động lực, nâng hiệu quả kinh tế nhờ quy mô và phạm vi liên kết; định hướng xây dựng các khu vực dân cư nông thôn theo hướng tập trung gắn với đảm bảo hạ tầng dịch vụ, hạ tầng xã hội; Nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập của các chuỗi giá trị và các cụm ngành có lợi thế và tiềm năng của vùng.

- Ưu tiên các cơ chế chính sách thu hút nguồn lực đầu tư cho các địa bàn thuận lợi về vị trí, hạ tầng kết nối, có lợi thế về điều kiện tự nhiên và nhân lực nhằm hình thành các địa bàn động lực, cực tăng trưởng của vùng đủ sức cạnh tranh và hội nhập quốc tế, dẫn dắt và lan tỏa toàn vùng.

- Ưu tiên đào tạo nhân lực chất lượng cao gắn với nhu cầu thị trường lao động, tập trung vào các ngành, lĩnh vực trọng điểm của vùng; đồng thời đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động. Phát triển đào tạo nhân lực gắn với các trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp vùng, bảo đảm vai trò dẫn dắt và lan tỏa cho toàn vùng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÓ LỢI THẾ

1. Phương hướng phát triển nông nghiệp

a) Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng chuyên mạnh từ tăng trưởng theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, lấy giá trị gia tăng, hiệu quả và bền vững làm trọng tâm. Cấu trúc phát triển của vùng được tổ chức theo hướng tích hợp đa ngành, đa giá trị, gắn kết nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản với công nghiệp chế biến, thương mại, logistics, du lịch sinh thái và các đô thị trung tâm vùng nông thôn. Quá trình phát triển hướng tới hình thành nền kinh tế nông nghiệp đa chức năng, trong đó nông nghiệp giữ vai trò trụ cột của kinh tế nông thôn phát triển theo hướng xanh, tuần hoàn, phát thải thấp, đồng thời góp phần bảo tồn sinh thái, văn hóa và sinh kế địa phương.

b) Định hướng phát triển tập trung vào tổ chức lại sản xuất phù hợp với điều kiện thủy văn - sinh thái, bảo đảm thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu, khai thác hợp lý tài nguyên đất - nước và chuyển từ sản xuất đơn ngành sang mô hình kinh tế tích hợp đa giá trị. Mỗi tiểu vùng phát huy lợi thế riêng để hình thành vùng sản xuất tập trung, chuyên môn hóa cao, gắn kết chặt chẽ với trung tâm chế biến, logistics và thị trường tiêu thụ. Các hành lang kinh tế nông nghiệp và cụm ngành sản xuất - chế biến - thương mại được phát triển như trục động lực chính, bảo đảm liên kết hiệu quả nội vùng và liên vùng.

c) Toàn ngành hướng tới kinh tế xanh, tuần hoàn và phát thải thấp, mở rộng sản xuất hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, tăng cường tái sử dụng phụ phẩm, phát triển năng lượng sinh học và vật liệu tái chế từ nông - lâm - thủy sản. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo (AI) và chuyển đổi số trong sản xuất, chế biến, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc và kết nối thị trường. Hình thành cơ sở dữ liệu số vùng, bản đồ nông nghiệp số và hạ tầng thông tin dùng chung, phục vụ quản lý tổng hợp, giám sát và điều phối liên vùng.

c) Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng hợp tác, liên kết và chuyên nghiệp hóa; tăng cường vai trò của hợp tác xã kiểu mới, doanh nghiệp nông nghiệp, liên hiệp hợp tác xã và hiệp hội ngành hàng trong tổ chức chuỗi giá trị. Thúc đẩy liên kết bốn nhà (Nhà nước - Nhà doanh nghiệp - Nhà khoa học - Nhà nông), bảo đảm chia sẻ lợi ích hài hòa giữa các chủ thể, nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế sản phẩm vùng. Đồng thời, hoàn thiện thể chế và cơ chế điều phối vùng, khuyến khích đầu tư tư nhân, đối tác công - tư, phát triển tín dụng xanh, chi trả dịch vụ hệ sinh thái và các công cụ tài chính bền vững, nhằm huy động nguồn lực xã hội hóa cho hạ tầng, chế biến và đổi mới công nghệ, phục vụ chuyển đổi xanh và phát triển bền vững.

d) Không gian sản xuất được định hướng phát triển theo 03 tiểu vùng sinh thái chủ đạo:

- Tiểu vùng thượng - trung lưu (ven sông Tiền, sông Hậu): Phát triển nông nghiệp đa giá trị trên nền tảng trồng trọt, cây ăn quả đặc sản, rau màu và chăn nuôi tập trung; mở rộng vùng nông nghiệp công nghệ cao, gắn sản xuất với các đô thị trung tâm vùng nông thôn và khu chế biến nông sản.

- Tiểu vùng giữa và ven biển: Phát triển kinh tế nông nghiệp - thủy sản tổng hợp, chuyển đổi linh hoạt giữa trồng trọt, nuôi trồng thủy sản và lâm nghiệp ngập mặn; nhân rộng các mô hình “lúa - tôm”, “tôm - rừng”, “rừng - thủy sản - du lịch sinh thái”,... theo hướng tuần hoàn, phát thải thấp.

- Tiểu vùng ven biển - hải đảo: Phát triển kinh tế thủy sản toàn diện, bao gồm nuôi biển, khai thác xa bờ, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá; gắn với phát triển rừng ngập mặn, bảo tồn sinh thái và du lịch cộng đồng.

đ) Tổ chức không gian sản xuất trong toàn vùng được tích hợp đa ngành, gắn kết hữu cơ giữa nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản với công nghiệp chế biến, thương mại, logistics, du lịch sinh thái và phát triển đô thị trung tâm vùng nông thôn. Hình thành hành lang kinh tế nông nghiệp - thủy sản dọc theo các tuyến giao thông và trục sông chính, tạo động lực phát triển sản xuất, chế biến và lưu thông hàng hóa. Các vùng sản xuất tập trung được bố trí gần khu công nghiệp, trung tâm logistics và cảng đầu mối, nhằm nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị và năng lực xuất khẩu.

2. Phương hướng phát triển công nghiệp

a) Phát triển ngành công nghiệp chiến lược, mũi nhọn

- Chế biến nông - thủy sản: Chuyển đổi các nhà máy chế biến từ sản xuất sơ chế sang chế biến sâu, bảo quản lạnh, đóng gói xuất khẩu, chế biến sinh học (enzyme, protein, nguyên liệu sinh học), phát triển tiêu chuẩn chế biến hữu cơ và chế biến cao cấp phục vụ thị trường cao cấp.

- Năng lượng và năng lượng tái tạo: Phát triển cụm năng lượng ven biển (điện gió ngoài khơi, điện gió ven bờ, điện mặt trời, trạm chuyển đổi LCO₂ và hydrogen xanh) liên kết với hệ thống truyền tải quốc gia; khuyến khích đầu tư nhà máy LNG, kho chứa và logistics năng lượng, phát triển Cà Mau và Cần Thơ thành trung tâm năng lượng, khí - điện - đạm.

- Công nghiệp hỗ trợ và cơ khí nông nghiệp: Phát triển các cụm cơ khí, khu sản xuất linh kiện cho chế biến nông nghiệp, máy tưới, hệ thống tự động hóa phục vụ nông nghiệp công nghệ cao.

- Công nghiệp vật liệu xây dựng xanh: Khuyến khích chuyển đổi nhà máy vật liệu sang công nghệ thân thiện môi trường, phát triển vật liệu nhẹ, vật liệu tái chế, vật liệu cách nhiệt cho đô thị ven biển và hạ tầng năng lượng.

b) Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu

- Định hướng chung:

+ Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển công nghiệp nông thôn nhằm chế biến tinh, chế biến sâu góp phần gia tăng giá trị và nâng hàm lượng công nghệ cao trong các sản phẩm công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp.

+ Tập trung đầu tư chuỗi chế biến sâu gắn với vùng nguyên liệu tập trung của lúa gạo, trái cây, thủy sản, gỗ và dừa; chuyển dịch mạnh từ gia công sơ cấp sang chế biến tinh, đa dạng hóa sản phẩm, áp dụng công nghệ bảo quản, sấy, đông lạnh và truy xuất nguồn gốc.

+ Xây dựng các trung tâm chế biến hiện đại cấp vùng tại Cần Thơ, Vĩnh Long, gắn với trung tâm logistics lạnh, cảng hàng hóa xuất khẩu và tận dụng

nguồn nguyên liệu tại chỗ. Phát triển các chuỗi sản xuất, cụm ngành, các cụm công nghiệp ở khu vực đô thị động lực; hạ tầng cụm công nghiệp của vùng.

+ Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ tự động hóa, số hóa và tuần hoàn trong toàn chuỗi sản xuất, bảo đảm tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, nâng cao giá trị gia tăng.

- Công nghiệp năng lượng và hóa chất:

+ Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, nhất là điện gió, điện mặt trời gắn với bảo vệ rừng và bờ biển; khai thác dầu khí. Phát triển nguồn điện, lưới điện của vùng đồng bằng sông Cửu Long phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực và quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia.

+ Phát triển ngành công nghiệp năng lượng (năng lượng tái tạo) thành mũi nhọn chiến lược, bảo đảm an ninh năng lượng vùng và quốc gia. Khai thác hiệu quả các nguồn khí - điện - đạm tại Cà Mau, mở rộng năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) ven biển Cà Mau, Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ.

+ Định hướng hình thành trung tâm năng lượng tái tạo quốc gia tại Cà Mau và trung tâm điều phối năng lượng vùng tại Cần Thơ, kết nối với lưới truyền tải liên vùng. Phát triển Vĩnh Long trở thành trung tâm xuất khẩu năng lượng tái tạo của vùng và của cả nước.

+ Phát triển công nghiệp năng lượng sạch và hệ sinh thái đi kèm, hướng tới xuất khẩu điện. Phát triển tổ hợp công nghiệp năng lượng trên cơ sở kết hợp giữa các dự án điện gió ngoài khơi và ven bờ, cùng với điện mặt trời kết hợp với các dự án điện khí LNG quy mô lớn. Chuẩn bị hạ tầng và điều kiện phát triển các dạng năng lượng liên quan như: Hydro xanh và amoniac xanh.

+ Phát triển ngành hóa chất cơ bản và hóa chất phục vụ nông nghiệp, thực phẩm, bao bì sinh học, theo hướng công nghệ sạch, an toàn môi trường và tiết kiệm tài nguyên.

- Công nghiệp cơ khí - chế tạo và công nghiệp hỗ trợ:

Phát triển công nghiệp cơ khí - chế tạo thiết bị phục vụ nông nghiệp, công nghiệp chế biến và hạ tầng thủy lợi. Ưu tiên sản xuất máy móc nông nghiệp thông minh, thiết bị đóng gói, chế biến, bảo quản và vận tải lạnh; cơ khí tàu thủy cỡ nhỏ, thiết bị năng lượng tái tạo, linh kiện điện tử phục vụ sản xuất công nghiệp.

Xây dựng các cụm công nghiệp hỗ trợ vùng Cần Thơ - Vĩnh Long - Đồng Tháp, kết nối với các doanh nghiệp đầu chuỗi tại vùng Đông Nam Bộ, hướng tới hình thành chuỗi cung ứng công nghiệp vùng liên hoàn.

- Công nghiệp vật liệu và xây dựng:

Phát triển vật liệu xây dựng mới, thân thiện môi trường, như vật liệu nhẹ, gạch không nung, bê tông tổng hợp, vật liệu tái chế. Đẩy mạnh sản xuất vật liệu

phục vụ hạ tầng giao thông, thủy lợi, năng lượng và công trình ven biển thích ứng biến đổi khí hậu.

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào vật liệu xanh, vật liệu sinh học, vật liệu năng lượng; từng bước chuyển đổi các cơ sở sản xuất truyền thống sang dây chuyền hiện đại, tiết kiệm năng lượng.

- Dịch vụ công nghiệp - logistics:

Phát triển công nghiệp phục vụ đô thị, xây dựng, dịch vụ kỹ thuật, cơ điện lạnh, bảo trì thiết bị, công nghiệp in - bao bì - nhựa tái chế.

Gắn kết công nghiệp với hệ thống logistics vùng, phát triển các trung tâm logistics công nghiệp tại Cần Thơ và Cà Mau, kết nối vận tải sông - biển - đường bộ - hàng không.

Đẩy mạnh dịch vụ hỗ trợ sản xuất, tư vấn kỹ thuật, kiểm định, bảo dưỡng, đào tạo nghề công nghiệp chất lượng cao.

- Công nghiệp điện tử, công nghiệp số và đổi mới sáng tạo:

Phát triển công nghiệp điện tử, thiết bị thông minh và công nghệ số phục vụ sản xuất - logistics - nông nghiệp thông minh. Hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo công nghiệp tại Cần Thơ và Vĩnh Long; khuyến khích doanh nghiệp địa phương hợp tác với tập đoàn công nghệ để phát triển nền tảng công nghiệp số vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn trong quản lý sản xuất, năng lượng, chuỗi cung ứng; tạo bước chuyển mạnh sang kinh tế số công nghiệp.

- Công nghiệp môi trường và tái chế:

Phát triển công nghiệp môi trường, xử lý chất thải và tái chế trở thành cấu phần không thể thiếu trong hệ thống công nghiệp vùng. Đầu tư các khu xử lý tập trung cấp vùng (Cần Thơ, Cà Mau, Đồng Tháp) để tiếp nhận, phân loại, tái chế chất thải rắn công nghiệp, tạo nguyên liệu thứ cấp cho công nghiệp vật liệu.

Khuyến khích mô hình khu công nghiệp sinh thái, tuần hoàn tài nguyên; các doanh nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, thu hồi năng lượng từ rác thải và phụ phẩm nông nghiệp.

c) Tổ chức không gian công nghiệp vùng

Không gian công nghiệp phát triển theo hướng tập trung, chuyên môn hóa, liên kết liên vùng, gắn với mạng lưới đô thị, giao thông, cảng biển và trung tâm logistics. Hình thành các cực tăng trưởng công nghiệp, hành lang công nghiệp động lực và vành đai hỗ trợ công nghiệp nông nghiệp – thủy sản – năng lượng.

3. Về thương mại, dịch vụ

a) Thương mại

- Thương mại nội địa:

+ Xây dựng thị trường nội vùng thống nhất, thông suốt, liên kết chặt chẽ giữa sản xuất, phân phối, tiêu dùng và logistics, đồng thời chuyển đổi mạnh sang nền thương mại số - thương mại xanh nhằm nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị hàng hóa đặc thù. Thành phố Cần Thơ giữ vai trò trung tâm thương mại - logistics toàn vùng, tỉnh An Giang phát triển thương mại biên mậu và dịch vụ xuất khẩu tiểu ngạch - chính ngạch, tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long tập trung vào phân phối nông sản, chế biến thực phẩm và chuỗi cung ứng bán buôn, bán lẻ, tỉnh Cà Mau phát triển thương mại hàng hải, thủy sản và dịch vụ cảng biển.

+ Thúc đẩy thương mại vùng theo hướng số hóa và thể chế hóa đồng bộ, hoàn thiện khung pháp lý cho thị trường thương mại số vùng, triển khai nền tảng giao dịch điện tử liên tỉnh, hệ thống thanh toán không tiền mặt và sàn giao dịch nông, thủy sản theo mô hình blockchain truy xuất nguồn gốc.

+ Tổ chức không gian phát triển thương mại theo mô hình trục, cụm, mạng. Trục chính Cần Thơ - Vĩnh Long - Đồng Tháp hình thành chuỗi trung tâm phân phối - logistics - chợ đầu mối cấp vùng, có khả năng kết nối nhanh đến Thành phố Hồ Chí Minh và hành lang cao tốc Bắc - Nam. Trục An Giang - Cà Mau phát triển các hành lang thương mại xuyên biên giới và ven biển, tạo điều kiện cho hàng hóa vùng hội nhập trực tiếp vào chuỗi thương mại quốc tế. Các cụm thương mại vệ tinh tại Châu Đốc, Sa Đéc, Cà Mau và Năm Căn được định hướng là vệ tinh hỗ trợ chuỗi cung ứng nội vùng, giúp giảm chi phí logistics, mở rộng thị trường hàng hóa địa phương.

- Thương mại quốc tế:

+ Cơ cấu lại danh mục hàng hóa xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu, hàm lượng công nghệ và tri thức cao, giảm dần xuất khẩu thô. Trong đó, thủy sản bao gồm tôm, cá tra, cua biển, nhuyễn thể là mặt hàng chủ lực, chiếm khoảng 35 - 40% kim ngạch xuất khẩu vùng, ưu tiên phát triển theo chuỗi “nuôi - chế biến - logistics lạnh - xuất khẩu xanh”; nông sản chế biến bao gồm gạo cao cấp, trái cây sấy, nước ép, sản phẩm hữu cơ, dược liệu sinh học chiếm 25 - 30% áp dụng tiêu chuẩn ESG, ISO 22000, GlobalGAP.

+ Nhập khẩu hàng hóa vùng hướng tới hỗ trợ sản xuất, thúc đẩy đổi mới công nghệ và bảo đảm cân bằng thương mại như: máy móc, thiết bị công nghệ cao, vật tư nông nghiệp, nguyên liệu chế biến, bao bì sinh học, thức ăn thủy sản, hóa chất thân thiện môi trường; hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng xa xỉ hoặc hàng hóa gây ô nhiễm. Hình thành các trung tâm nhập khẩu - phân phối tập trung tại Cần Thơ, An Giang và Cà Mau, kết nối trực tiếp với các cảng biển quốc tế (Trần Đề, Hòn Khoai, Cái Mép) và cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, Cần Thơ bảo đảm hiệu quả logistics và giảm chi phí.

- Định hướng phát triển hạ tầng thương mại:

+ Phát triển hệ thống chợ đảm bảo phân phối bán buôn, bán lẻ và ổn định thị trường nông sản, thủy sản, định hướng chuẩn hóa, số hóa và bền vững. Xây dựng và hiện đại hóa 6 - 8 chợ đầu mối vùng, tập trung tại Cần Thơ (Trà Nóc, Thốt Nốt), Vĩnh Long (Bình Minh), Đồng Tháp (Sa Đéc), An Giang (Châu Đốc, Tân Châu) và Cà Mau (Năm Căn, Sông Đốc), đóng vai trò gom hàng, phân phối, trung chuyển và hình thành giá vùng. Khuyến khích áp dụng mô hình “chợ thông minh”, giao dịch không tiền mặt, quản lý bằng mã QR, kết nối dữ liệu cung cầu trực tuyến; hình thành hệ thống dữ liệu vùng về giá, sản lượng và nguồn cung nông sản. Phát triển hệ thống bán lẻ hiện đại chuyển đổi sang mô hình đa kênh.

+ Hình thành hệ thống hội chợ, triển lãm nhằm thúc đẩy xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu và quảng bá thương hiệu vùng. Đến năm 2030, vùng có ít nhất 10 trung tâm hội chợ, triển lãm quy mô từ tỉnh đến vùng, quảng bá thương hiệu “hàng hóa xanh, chất lượng cao vùng đồng bằng sông Cửu Long”.

b) Dịch vụ

- Dịch vụ vận tải - logistics:

+ Phát triển mạng vận tải đồng bộ, hiện đại và đa phương thức là điều kiện tiên quyết cho thúc đẩy liên kết vùng, kết nối nội - ngoại vùng, tối ưu hóa chuỗi giá trị nông - thủy sản, du lịch và logistics.

+ Phát triển dịch vụ vận tải vùng trên cả tất cả các phương thức đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển, hàng không, hình thành mạng vận tải liên thông, xanh và hiện đại, giảm chi phí logistics, mở rộng thị trường, nâng cao kết nối nội vùng với quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế, du lịch, nông nghiệp vùng.

+ Xây dựng Cần Thơ là trung tâm logistics vùng hạng I, kết nối đa phương thức (đường bộ, đường thủy, hàng không), tích hợp kho lạnh, ICD, trung tâm phân phối và sàn giao dịch logistics điện tử. Vĩnh Long - Đồng Tháp: Trung tâm logistics nông nghiệp, phục vụ trung chuyển nông sản và vật tư. An Giang: Trung tâm logistics biên giới phục vụ xuất nhập khẩu với Campuchia và Thái Lan. Cà Mau: Trung tâm logistics hàng hải và xuất khẩu thủy sản, gắn với cảng Năm Căn, Hòn Khoai.

- Nghiên cứu phát triển các mô hình dịch vụ mới theo kinh tế không gian tầm thấp (LAE): Ưu tiên khai thác, phát triển dịch vụ đối với từng khu vực gắn với hạ tầng giao thông, đô thị, khu công nghiệp, hạ tầng số và yêu cầu bảo đảm quốc phòng - an ninh; nghiên cứu xây dựng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) ở cấp vùng đối với một số mô hình, dịch vụ mới trong không gian tầm thấp; hình thành động lực tăng trưởng mới dựa trên khai thác hiệu quả LAE.

- Dịch vụ tài chính, ngân hàng:

Phát triển hạ tầng tài chính số và hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ tài chính, ngân hàng nhằm mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính cho mọi nhóm dân cư, góp phần kích thích tiêu dùng và đầu tư; mở rộng mạng lưới ngân hàng, tổ chức tín dụng, bảo hiểm ở các trung tâm kinh tế vùng, phát triển sản phẩm tài chính, ngân hàng tại Cần Thơ làm hạt nhân đi đầu; đẩy mạnh tài chính xanh và tín dụng nông nghiệp công nghệ cao, phù hợp định hướng tăng trưởng xanh của Chính phủ; phát triển mạnh thị trường bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm vi mô để giảm rủi ro thiên tai, dịch bệnh; nâng cao chất lượng nhân lực tài chính - ngân hàng vùng, gắn kết đào tạo với nhu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng.

c) Du lịch

- Phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành cực du lịch sinh thái, văn hóa đặc thù trong Tiểu vùng Mê Công, tăng kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh, Phnom Penh, Băng Cốc và Singapore.

- Phát huy tối đa lợi thế tài nguyên tự nhiên, văn hóa, bản sắc vùng, tổ chức không gian du lịch theo mô hình đa trung tâm - đa cực - liên kết hành lang kinh tế - sinh thái, bảo đảm tính liên thông và lan tỏa giữa các vùng sinh thái sông nước, miệt vườn, biển đảo và biên giới. Phát triển du lịch Cần Thơ - An Giang - Cà Mau là ba cực trung tâm, đóng vai trò động lực: Cần Thơ là trung tâm MICE và du lịch đô thị sông nước, An Giang là trung tâm tâm linh - sinh thái - biên giới, Cà Mau là trung tâm du lịch biển, rừng ngập mặn và năng lượng tái tạo. Hình thành các cụm du lịch vệ tinh chuyên đề như sông Hậu, Thất Sơn khu vực biên giới, vùng biển Tây Nam và văn hóa làng nghề kết nối các tuyến du lịch nội vùng, ven biển và quốc tế.

- Hình thành tuyến du lịch gắn các hành lang kinh tế: Cần Thơ - Vĩnh Long - Đồng Tháp - An Giang tập trung phát triển du lịch sinh thái, miệt vườn, nông nghiệp và du lịch đường thủy nội địa; biên giới Tây Nam gồm An Giang - Đồng Tháp - Campuchia tập trung phát triển du lịch tâm linh, mua sắm, thương mại biên giới, kết nối quốc tế qua cửa khẩu Tịnh Biên, Dinh Bà.

- Hình thành các tuyến du lịch ven biển phía Tây Nam kết nối Cà Mau - Hòn Khoai - Phú Quốc phát triển tuyến du lịch biển đảo liên vùng, kết hợp du lịch sinh thái biển, nghiên cứu đa dạng sinh học và nghỉ dưỡng cao cấp; tuyến du lịch sông nước nội vùng kết nối Cần Thơ - Vĩnh Long - Đồng Tháp - An Giang - chợ nổi - làng nghề - di tích; tuyến du lịch quốc tế Mê Công kết nối Cần Thơ - Phnom Penh - Bangkok; tuyến du lịch liên vùng kết nối Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau - Hòn Khoai - Phú Quốc.

4. Phương hướng phát triển kinh tế biển

a) Phát triển công nghiệp khí, chế biến khí, điện khí, năng lượng tái tạo; bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn gắn với bảo vệ bờ biển, phòng chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng với biến khí hậu, nước biển dâng.

b) Phát triển An Giang thành trung tâm kinh tế biển của quốc gia; phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế.

c) Đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác thủy sản tại khu vực ven biển theo hướng hiện đại, công nghệ cao, bền vững; chuyển đổi các khu vực trồng lúa tập trung và các mô hình sinh kế khác có giá trị kinh tế thấp sang nuôi trồng thủy sản; phát triển công nghiệp chế biến thủy sản, dịch vụ hậu cần, hạ tầng nghề cá.

d) Tái tạo nguồn lợi thủy sản và bảo vệ nguồn đa dạng sinh học biển.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Định hướng phát triển các tiểu vùng

- Tiểu vùng Trung tâm: bao gồm 4 đô thị Cần Thơ, Long Xuyên, Vĩnh Long, Cao Lãnh là các địa bàn động lực để hình thành Tứ giác động lực tăng trưởng trung tâm của Vùng và địa bàn các xã khu vực phụ cận. Định hướng phát triển kinh tế chủ đạo là các hoạt động kinh tế đô thị, công nghiệp sinh thái- công nghệ cao.

- Tiểu vùng ven biển phía Đông: bao gồm địa bàn các xã, phường phía Đông của TP. Cần Thơ, tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau. Trong đó các đô thị Trà Vinh, Sóc Trăng, Gò Công; Bạc Liêu là các trung tâm động lực tăng trưởng gắn với các khu chức năng khu công nghiệp, khu kinh tế Định An. Định hướng phát triển các ngành kinh tế biển, công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, nuôi trồng thủy sản.

- Tiểu vùng ven biển phía Tây: bao gồm địa bàn các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh An Giang. Lấy đô thị Rạch Giá là trung tâm tiểu vùng, là cực tăng trưởng kết nối các đặc khu, các xã đảo, trung tâm dịch vụ hỗ trợ kinh tế biển phía Tây của vùng. Đặc khu Phú Quốc là trung tâm du lịch chất lượng cao, có vị thế lớn trong phát triển du lịch quốc gia, quốc tế. Định hướng phát triển các ngành kinh tế biển, du lịch quốc tế, chế biến và khai thác thủy sản. Đảm bảo an ninh quốc phòng trên biển.

- Tiểu vùng phía Nam: bao gồm các xã, phường chủ yếu thuộc bán đảo Cà Mau. Lấy đô thị Cà Mau là trung tâm tiểu vùng, cảng Hòn Khoai là trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế; phát triển Khu kinh tế Năm Căn trở thành cực tăng trưởng. Định hướng phát triển các ngành kinh tế biển, công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, nuôi trồng thủy sản, kinh tế hàng hải.

- Tiểu vùng phía Bắc: bao gồm một số các xã, phường thuộc tỉnh Đồng Tháp. Lấy đô thị Mỹ Tho là trung tâm tiểu vùng, là cực tăng trưởng chịu ảnh hưởng lan tỏa của vùng Đông Nam Bộ. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến – chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ phục vụ đô thị.

- Tiểu vùng ven biên giới: Là các xã, phường của dải biên giới phía Tây Bắc thuộc tỉnh An Giang và Đồng Tháp. Lấp Châu Đốc, Hà Tiên, Hồng Ngự là đô thị trung tâm của Tiểu vùng, cửa ngõ kết nối với Campuchia. Liên kết hạ tầng kết nối hệ thống các cửa khẩu, đồng bộ các chức năng về trung chuyển hàng hóa, logistic, đảm bảo thống nhất trên toàn tiểu vùng. Định hướng phát triển các ngành kinh tế biên mậu gắn cửa khẩu quốc tế, dịch vụ logistic, trung chuyển hàng hóa, du lịch xuyên biên giới. Đảm bảo an ninh quốc phòng biên giới.

2. Các hành lang phát triển

a) Hành lang kinh tế Bắc - Nam: Giữ vai trò quan trọng kết nối liên vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Phát triển theo trục cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận - Cần Thơ (cao tốc Bắc - Nam phía Đông) và trục cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi (cao tốc Bắc - Nam phía Tây). Tập trung phát triển hành lang kinh tế phía Bắc (từ Cần Thơ - Thành phố Hồ Chí Minh), ưu tiên hình thành các chức năng công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến có hàm lượng công nghệ cao, các ngành công nghiệp chế tạo có giá trị gia tăng cao, ưu tiên các ngành phục vụ phát triển nông nghiệp. Các ngành dịch vụ logistics, thương mại, các cụm ngành chế biến - dịch vụ xuất khẩu.

b) Các hành lang kinh tế Đông - Tây: Hành lang phía Nam sông Hậu lấy theo trục cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, hành lang đường thủy quốc tế sông Mê Công - nhánh sông Hậu.

Hành lang phía Bắc sông Hậu và phía Nam sông Tiền: Là hành lang kinh tế, không gian văn hoá, hành lang đa dạng sinh học, không gian cảnh quan sông nước có tính nhận diện, đặc trưng của vùng; định hướng phát triển cụm liên kết về lúa gạo, thủy sản và trái cây gắn với các đô thị sinh thái hai bên sông nhằm thúc đẩy chuyên môn hóa và hiện đại hóa nông nghiệp; phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đặc sắc của vùng Tây Nam Bộ. Định hướng dài hạn trở thành vùng đô thị chiến lược đối trọng với vùng Thành phố Hồ Chí Minh, với tiềm năng lớn và kết nối, giao thương quốc tế về đường thủy nội địa và hàng hải.

- Hành lang kinh tế dọc theo đường cao tốc từ cửa khẩu Dinh Bà - Đồng Tháp - Khu kinh tế Định An.

c) Các hành lang kinh tế ven biển bao gồm: Hành lang kinh tế ven biển phía Đông (Đất Mũi - Bạc Liêu cũ - Sóc Trăng cũ - Trà Vinh cũ - Gò Công - Cần Giò) và hành lang kinh tế ven biển phía Tây (Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau).

d) Dải hành lang biên giới từ Đồng Tháp đến An Giang: Phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Các khu vực phát triển động lực

a) Hình thành, phát triển vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các địa bàn thuộc thành phố Cần Thơ và các tỉnh An Giang, Vĩnh Long,

Đồng Tháp gắn với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc (cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cần Thơ - Vĩnh Long, cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, cao tốc Bắc - Nam phía Tây từ Cao Lãnh đến Rạch Sỏi, cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu) và đặc khu Phú Quốc.

Xây dựng vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch, logistics, công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp. Hình thành các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với các vùng chuyên canh; xây dựng vùng trở thành trung tâm quốc gia về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp và các dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Đóng vai trò hạt nhân thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển các ngành công nghiệp mới như công nghiệp công nghệ số của toàn vùng. Phát triển kinh tế biển, tập trung xây dựng đặc khu Phú Quốc (tỉnh An Giang) thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mang tầm quốc tế, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

b) Đô thị trung tâm Cần Thơ và các đô thị lân cận

Phát triển Cần Thơ trở thành cực tăng trưởng, đô thị hạt nhân, địa bàn động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long với không gian phát triển mở rộng hướng biển, liên kết trung tâm tiểu vùng theo các hành lang kinh tế. Đảm bảo thu hút các nguồn lực để thành phố Cần Thơ là trung tâm của vùng về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp thông minh, ứng dụng công nghệ cao; giáo dục và đào tạo; y tế chuyên sâu, văn hóa, thể thao; là đô thị hạt nhân vùng đồng bằng sông Cửu Long, cửa ngõ kết nối vùng đồng bằng sông Cửu Long với quốc gia, quốc tế. Tập trung phát triển hạ tầng giao thông, logistics kết nối khu vực Tứ giác trung tâm động lực của vùng bao gồm các đô thị: Cần Thơ, Long Xuyên, Cao Lãnh, Vĩnh Long thực sự trở thành vùng động lực, giao thoa các hành lang kinh tế, hành lang vận tải liên vùng và quốc tế quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Phát triển các trung tâm tiểu vùng bao gồm: Đô thị Rạch Giá là cực tăng trưởng của tiểu vùng ven biển phía Tây; đô thị Mỹ Tho là trung tâm của tiểu vùng phía Bắc, cửa ngõ kết nối vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đông Nam Bộ. Đô thị Cà Mau là cực tăng trưởng, trung tâm tiểu vùng phía Nam (bán đảo Cà Mau).

c) Phát triển các trung tâm đầu mối nông nghiệp cấp vùng, trong đó có cơ chế ưu đãi về chính sách đất đai, đầu tư hạ tầng kết nối.

d) Phát triển đặc khu Phú Quốc: Xây dựng các cơ chế chính sách vượt trội để thúc đẩy Phú Quốc trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái chất lượng cao, du lịch biển đảo tầm cỡ quốc gia và quốc tế; gắn kết với hệ thống đô thị ven biển, đô thị đảo để trở thành một cực phát triển kinh tế biển quan trọng trong không gian biển quốc gia.

V. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị

a) Định hướng chung

- Chuyển đổi mô hình phát triển từ phân tán, nhỏ lẻ sang tập trung, phát triển đô thị nén đảm bảo cung cấp điều kiện hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có khả năng thích ứng biến đổi khí hậu.

- Xây dựng và phát triển đô thị đảo bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa, bảo tồn đa dạng sinh học biển, hải đảo và bảo đảm quốc phòng, an ninh; từng bước xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, hướng tới hình thành các trung tâm dịch vụ, du lịch biển mang tầm quốc tế tại Phú Quốc. Phát triển Phú Quốc gắn kết với hệ thống đô thị ven biển, đô thị đảo để trở thành một cực phát triển kinh tế biển quan trọng trong không gian biển quốc gia.

- Phát triển hệ thống đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long theo mô hình vùng đô thị trung tâm và mạng lưới các đô thị: Hình thành vùng đô thị Cần Thơ bao gồm lõi đô thị Cần Thơ và các đô thị lân cận thuộc thành phố Cần Thơ và các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang. Khai thác các trục giao thông kết nối Cần Thơ - Mỹ Thuận - Trung Lương - Thành phố Hồ Chí Minh để tập trung phát triển đô thị, tạo sự lan tỏa tới các khu vực khác trong vùng. Thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng chính, thúc đẩy phát triển toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long. Phát triển các chuỗi đô thị dọc theo các hành lang kinh tế: Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau, hành lang dọc cao tốc Bắc - Nam phía Đông và phía Tây.

b) Hệ thống đô thị theo các tiểu vùng

- Tiểu vùng trung tâm bao gồm 4 đô thị Cần Thơ, Long Xuyên, Vĩnh Long, Cao Lãnh, là các địa bàn động lực để hình thành Tứ giác động lực tăng trưởng trung tâm của vùng và địa bàn các xã khu vực phụ cận. Thành phố Cần Thơ là trung tâm của vùng và tiểu vùng.

- Tiểu vùng ven biển phía Đông là địa bàn các xã, phường phía Đông của thành phố Cần Thơ, tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp gồm các đô thị Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Trong đó các đô thị Trà Vinh, Sóc Trăng, Gò Công, Bạc Liêu là các trung tâm động lực tăng trưởng gắn với các khu chức năng, khu công nghiệp, Khu kinh tế Định An.

- Tiểu vùng ven biển phía Tây là địa bàn các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh An Giang gồm các đô thị Rạch Giá, Phú Quốc. Đô thị Rạch Giá là trung tâm tiểu vùng, là cực tăng trưởng kết nối các đặc khu, các xã đảo, trung tâm dịch vụ hỗ trợ kinh tế biển phía Tây của vùng. Đặc khu Phú Quốc là trung tâm du lịch chất lượng cao, có vị thế lớn trong phát triển du lịch quốc gia, quốc tế.

- Tiểu vùng phía Nam là các xã, phường chủ yếu thuộc bán đảo Cà Mau. Đô thị Cà Mau là trung tâm tiểu vùng.

- Tiểu vùng phía Bắc là các xã, phường thuộc tỉnh Đồng Tháp gồm các đô thị Mỹ Tho, Cai Lậy lấy đô thị Mỹ Tho là trung tâm tiểu vùng.

- Tiểu vùng ven biên giới là các xã, phường của dải biên giới phía Tây Bắc, lấy Châu Đốc, Hà Tiên, Hồng Ngự là đô thị trung tâm của tiểu vùng, cửa ngõ kết nối với Campuchia.

c) Hệ thống đô thị theo các hành lang

- Chuỗi đô thị theo hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gắn với trục ngang trung tâm đồng bằng sông Cửu Long, kết nối với cảng biển phía ngoài khơi cửa Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp của vùng, tập trung hình thành trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Chuỗi đô thị theo hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau kết nối với hành lang ven biển phía Nam của Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS) nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển phía Tây của vùng đồng bằng sông Cửu Long và toàn vùng.

- Chuỗi đô thị theo hành lang kinh tế đô thị - công nghiệp từ Cần Thơ đến Đồng Tháp: Tập trung bố trí đô thị - công nghiệp - dịch vụ dọc các tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông và khu vực dọc hành lang vận tải thủy nội địa Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ; dọc sông Tiền - sông Hậu thành vùng đô thị đối trọng với vùng Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phát triển các đô thị Cần Thơ, Long Xuyên, Cao Lãnh, Vĩnh Long thành điểm hội tụ của các hành lang phát triển dựa trên các hành lang vận tải quan trọng của vùng.

2. Phương hướng phát triển hệ thống nông thôn

- Phát triển các trung tâm vùng nông thôn giữ vai trò hạt nhân liên kết sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nhân lực và chuyên gia công nghệ. Tổ chức không gian nông thôn hài hòa gắn với sinh thái và văn hóa địa phương, hướng tới mô hình nông thôn sinh thái, thông minh, nâng cao chất lượng sống, hạ tầng xã hội và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đến năm 2030 có ít nhất 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (theo bộ tiêu chí giai đoạn 2026 - 2030), trong đó có khoảng 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới được công nhận xã đạt nông thôn mới hiện đại theo khung thí điểm của trung ương và các tiêu chí cụ thể do các tỉnh ban hành.

- Tổ chức, sắp xếp, ổn định lại dân cư nông thôn sau khi sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã, đảm bảo định cư lâu dài, phát triển bền vững. Phân bố và

phát triển mạng lưới các khu dân cư nông thôn trên cơ sở hình thành các tổ hợp nông - công nghiệp gắn với các trung tâm đầu mối và du lịch nông nghiệp - nông thôn.

- Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng tiểu vùng; bảo tồn và phát huy không gian kiến trúc cảnh quan và bản sắc văn hóa sông nước; tăng mật độ dân cư, tiết kiệm đất đai, đảm bảo phù hợp với khả năng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội theo các tiêu chí nông thôn mới.

+ Khu dân cư đang đô thị hóa gần các đô thị: Phát triển các khu, điểm dân cư gắn với sản xuất nông nghiệp hữu cơ, chất lượng cao cung cấp các hàng hóa nông sản phục vụ cho đô thị, phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí đáp ứng nhu cầu của người dân đô thị.

+ Khu dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất nông nghiệp: Phát triển các khu, điểm dân cư gắn với các dịch vụ hỗ trợ sản xuất theo mô hình hợp tác xã kiểu mới.

+ Khu dân cư nông thôn ven biển gắn với kinh tế biển: Xây dựng các mô hình phân bố dân cư nông thôn ven biển phù hợp với đặc điểm sinh thái tự nhiên, văn hóa và điều kiện kinh tế - xã hội. Gắn kết các khu dân cư nông thôn với các vùng chuyên canh, cụm ngành chế biến - dịch vụ và liên kết hài hòa với các đô thị ven biển để cung cấp dịch vụ cơ bản.

+ Khu dân cư nông thôn dọc theo hệ thống kênh rạch: Sắp xếp lại, dồn điền đổi thửa, tái định cư tại chỗ, phát triển mô hình kết hợp vườn ao chuồng và kinh tế tuần hoàn.

+ Khu dân cư gần khu vực biên giới: Phát triển các điểm dân cư gắn với ưu tiên nâng cấp hạ tầng kinh tế, xã hội để đảm bảo ổn định cuộc sống người dân, phát triển kinh tế nông nghiệp.

- Kiểm soát và hạn chế việc xây dựng các điểm dân cư tập trung tại các vùng sát bờ sông, kênh, rạch có nguy cơ sạt lở cao; bố trí, sắp xếp lại dân cư ven sông, kênh, rạch gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Quy hoạch và đầu tư xây dựng cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ, phù hợp với phong tục văn hóa, điều kiện sản xuất của người dân; dành không gian thoát lũ để đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của người dân.

- Tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu nhằm đảm bảo ổn định cuộc sống của người dân, đặc biệt là giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin và truyền thông, y tế, giáo dục.

- Bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống, làng văn hóa, cộng đồng thiếu số kết hợp phát triển du lịch.

3. Phương hướng phát triển các khu chức năng

a) Khu công nghiệp

- Vùng động lực trung tâm: Tiểu vùng là trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ tổng hợp của vùng, đầu mối giao thương nội vùng và quốc tế qua hệ thống cảng Cần Thơ, Trà Nóc, Trần Đề. Phát triển trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ tổng hợp của vùng đồng bằng sông Cửu Long, đóng vai trò hạt nhân dẫn dắt chuỗi giá trị sản xuất và chế biến nông - thủy sản toàn vùng. Ưu tiên phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản - thực phẩm, công nghiệp cơ khí chế tạo, thiết bị điện và năng lượng tái tạo. Hình thành chuỗi khu công nghiệp - logistics Cần Thơ - Vĩnh Long, kết nối với hệ thống cảng Trà Nóc, cảng Trần Đề và tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận - Cần Thơ - Cà Mau và trục sông Hậu, sông Tiền, phát huy vai trò trung tâm điều phối chuỗi sản xuất - logistics vùng.

- Tiểu vùng phía Bắc: Phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, vật liệu mới, cơ khí chính xác, điện tử - tự động hóa tại Đồng Tháp, gắn với hành lang Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận. Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông - thủy sản, công nghiệp sinh học, công nghiệp gắn với trung tâm logistics vùng biên giới khu vực Hồng Ngự, Cao Lãnh. Bố trí khu công nghiệp tại các vùng có cao độ ven sông Tiền - sông Hậu, tránh vùng sản xuất lúa trọng điểm và vùng sinh thái ngập lũ. Tập trung phát triển các khu công nghiệp theo hướng chuyên sâu vào chế biến nông sản, thủy sản, cơ khí nhẹ, thực phẩm, công nghiệp gắn với biên mậu; kết nối hành lang kinh tế biên giới Việt Nam - Campuchia.

- Tiểu vùng ven biển phía Đông: Là vùng động lực phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, chế biến nông - thủy sản và công nghiệp sinh học, gắn với hệ thống cảng biển và đô thị ven biển. Ưu tiên bố trí các khu công nghiệp ven biển, ven cửa sông có điều kiện hạ tầng thuận lợi, gắn với cảng biển Định An, Trần Đề và hệ thống cảng sông Tiền - sông Hậu. Thu hút phát triển các ngành công nghiệp chế biến thủy sản, dứa, thực phẩm, công nghiệp sinh học và năng lượng tái tạo (điện gió ven biển, điện mặt trời). Định hướng hình thành chuỗi khu công nghiệp - cảng biển - đô thị ven biển nhằm phát triển trung tâm công nghiệp - dịch vụ logistics ven biển Đông của vùng, kết nối tuyến cao tốc ven biển, hướng tới phát triển cụm công nghiệp - năng lượng - dịch vụ cảng biển hiện đại. Phát triển các khu công nghiệp gắn với các đô thị cửa sông và khu hậu cần cảng.

- Tiểu vùng ven biển phía Tây: Tiểu vùng là vùng công nghiệp biên giới và công nghiệp ven biển phía Tây, có vai trò liên kết kinh tế Campuchia và hành lang biển Thái Lan. Phát triển công nghiệp gắn với hành lang kinh tế biên giới Việt Nam - Campuchia và vùng ven biển Rạch Giá - Hà Tiên - Kiên Lương. Ưu tiên thu hút phát triển các ngành công nghiệp chế biến thủy sản, dược liệu,

năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió), công nghiệp khai thác - vật liệu xây dựng, công nghiệp xuất khẩu. Định hướng phát triển các khu công nghiệp gắn với hành lang Châu Đốc - Long Xuyên - Tân Châu - cửa khẩu Tịnh Biên; phát triển khu công nghiệp gắn với cảng Hòn Chông, định hướng khu công nghiệp năng lượng - vật liệu xây dựng - chế biến xuất khẩu, phục vụ giao thương quốc tế qua cửa khẩu Hà Tiên. Tăng cường liên kết các khu công nghiệp với đô thị Rạch Giá, Hà Tiên, Châu Đốc và các trung tâm dịch vụ - logistics khu vực biên giới. Hình thành trục công nghiệp - dịch vụ biên giới - biển đảo dọc hành lang Rạch Giá - Kiên Lương - Hà Tiên - Châu Đốc.

- Tiểu vùng bán đảo Cà Mau: Tiểu vùng là trung tâm năng lượng và công nghiệp chế biến sâu của toàn vùng. Ưu tiên phát triển các khu công nghiệp gắn với năng lượng (điện khí, điện gió, điện mặt trời), công nghiệp hóa dầu, hóa chất nhẹ, chế biến thủy sản xuất khẩu, cơ khí phục vụ năng lượng và cảng biển.

Phát triển khu công nghiệp nằm trong Khu kinh tế Năm Căn thành tổ hợp công nghiệp - năng lượng - logistics - đô thị cảng biển, đóng vai trò trung tâm phía Nam vùng. Định hướng phát triển khu công nghiệp sinh thái - tuần hoàn, ứng dụng công nghệ xử lý khí, nước thải hiện đại, bảo vệ vùng rừng ngập mặn và sinh thái ven biển.

b) Khu nông nghiệp công nghệ cao

- Vùng động lực trung tâm: Nghiên cứu bố trí khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung tại Cần Thơ, Vĩnh Long, gần các trung tâm đô thị và khu công nghiệp chế biến nông sản. Lĩnh vực ưu tiên thu hút: rau - quả công nghệ cao, thủy sản sạch, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Hình thành cụm khu công nghiệp chế biến - đô thị sinh thái - trung tâm logistics nông nghiệp công nghệ cao kết nối với thành phố Cần Thơ, trung tâm nghiên cứu nông nghiệp vùng.

- Tiểu vùng phía Bắc: Nghiên cứu bố trí khu nông nghiệp công nghệ cao dọc sông Tiền - sông Hậu, tại các vùng đất cao, ven khu vực đô thị Long Xuyên, Cao Lãnh, Sa Đéc. Ưu tiên lúa chất lượng cao, thủy sản công nghệ cao, trái cây xuất khẩu, cây ăn trái đặc sản, kết nối với trung tâm logistics - chế biến nông sản, các khu công nghiệp phụ trợ, đô thị vệ tinh và hành lang kinh tế biên giới với Campuchia.

- Tiểu vùng ven biển phía Đông: Nghiên cứu bố trí khu nông nghiệp công nghệ cao gần các vùng nuôi trồng thủy sản, dừa, cây ăn trái ven biển; ưu tiên các khu có khả năng liên kết với cảng biển Vĩnh Long, Cần Thơ. Lĩnh vực ưu tiên: thủy sản công nghệ cao, dừa công nghệ cao, cây ăn trái ven biển, nông nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học biển; hình thành cụm khu công nghiệp - cảng - đô thị ven biển - trung tâm nghiên cứu nông nghiệp công nghệ cao, kết nối chuỗi logistics và xuất khẩu.

- Tiểu vùng ven biển phía Tây: Nghiên cứu bố trí khu nông nghiệp công nghệ cao dọc biên giới - cửa khẩu, vùng Tịnh Biên, Hà Tiên; ưu tiên khu vực có cốt nền cao, dễ kết nối đường thủy và đường bộ. Lĩnh vực ưu tiên: cây trồng và thủy sản công nghệ cao phục vụ xuất khẩu, nông nghiệp sinh học, vật liệu sinh học cho chế biến; hình thành cụm khu công nghiệp chế biến - trung tâm logistics - đô thị - trung tâm R&D công nghệ cao, kết nối hành lang kinh tế biên giới.

- Tiểu vùng bán đảo Cà Mau: Nghiên cứu bố trí khu nông nghiệp công nghệ cao tại khu vực Năm Căn, Khánh An, Sông Đốc gắn với vùng nuôi trồng thủy sản và năng lượng tái tạo. Ưu tiên nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, năng lượng tái tạo, nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu; xây dựng cụm đô thị sinh thái - trung tâm logistics - trung tâm nghiên cứu công nghệ cao kết nối với cảng biển và khu công nghiệp năng lượng vùng Cà Mau.

c) Khu công nghệ cao, công nghệ số

Đến năm 2030, vùng đồng bằng sông Cửu Long hình thành ít nhất 03 khu công nghệ cao cấp vùng tại Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau và 02 trung tâm vệ tinh tại An Giang và Đồng Tháp. Ưu tiên bố trí tại các trung tâm vùng, khu đô thị động lực, khu công nghiệp lớn, bảo đảm liên kết giao thông - logistics thuận lợi, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hình thành mạng lưới khu công nghệ cao vùng đồng bằng sông Cửu Long kết nối với khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, tạo vành đai sáng tạo phía Nam. Mạng lưới khu công nghệ cao trở thành trục phát triển công nghệ - công nghiệp xanh - đô thị sáng tạo, tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng theo hướng tri thức, hiện đại và bền vững.

Hình thành và phát triển khu công nghệ số tập trung tại thành phố Cần Thơ là đầu mối liên kết về nghiên cứu, dữ liệu, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; đồng thời là khu vực áp dụng một số cơ chế, chính sách ưu đãi và thí điểm (sandbox) nhằm thu hút đầu tư, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy hình thành các mô hình kinh tế số mới.

d) Khu kinh tế ven biển và các mô hình kinh tế mới

Phát triển các khu kinh tế ven biển vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng kinh tế biển tổng hợp - năng lượng - chế biến - logistics - đô thị cảng, gắn với hành lang Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau, hành lang Cần Thơ - Cà Mau và tuyến đường bộ kết nối với cảng Hòn Khoai.

- Khu kinh tế Năm Căn: phát triển thành trung tâm năng lượng tái tạo - khí - điện - đạm - hydrogen xanh, kết hợp công nghiệp chế biến hải sản, vật liệu xây dựng, đóng tàu và dịch vụ hậu cần cảng, chú trọng bảo vệ vành đai rừng ngập mặn và thích ứng chủ động với biến đổi khí hậu gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Khẩn trương hoàn thiện các khu chức năng quan trọng, bao gồm khu phi thuế quan, khu công nghiệp và khu đô thị sinh thái hiện đại. Phát triển hạ tầng kết nối liên vùng theo tuyến hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch

Giá - Cà Mau và tuyến cao tốc Cần Thơ - Cà Mau, tuyến đường bộ kết nối với cảng Hòn Khoai tạo điều kiện thu hút đầu tư.

- Khu kinh tế Phú Quốc phát triển trở thành đô thị biển quốc tế - trung tâm thương mại, du lịch và dịch vụ hiện đại, tạo động lực lan tỏa cho toàn vùng ven biển Tây Nam (Vịnh Thái Lan) về phía Tây. Nghiên cứu áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội về thuế và đất đai để khắc phục các điểm nghẽn về chính sách và hành chính, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế. Hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng chiến lược, bao gồm mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số, xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh, Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC... để phục vụ yêu cầu phát triển mới và đăng cai tổ chức Hội nghị APEC 2027.

- Khu kinh tế Định An phát triển theo hướng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm: công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đô thị và nông nghiệp gắn với kinh tế biển. Các ngành được ưu tiên phát triển gồm: sản xuất điện năng, hóa dầu, đóng tàu cùng với các ngành công nghiệp phụ trợ khác; phát triển khu nuôi trồng thủy sản theo hướng sử dụng công nghệ cao; phát triển dịch vụ, du lịch với các sản phẩm độc đáo gắn với kinh tế cảng, khu phi thuế quan, các khu dân cư đô thị và nông thôn mới. Đẩy mạnh đầu tư phát triển dịch vụ cảng biển và logistics, xây dựng trung tâm logistics tại Khu kinh tế Định An để khai thác hiệu quả luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu.

Nghiên cứu, xem xét khu vực Trần Đề (Cần Thơ), Hòn Khoai (Cà Mau) đáp ứng các điều kiện để thành lập khu kinh tế ven biển thế hệ mới được áp dụng các mô hình phát triển hiện đại, hội nhập với cơ chế, chính sách hấp dẫn các nguồn lực trong và ngoài nước. Đồng thời, xem xét nghiên cứu áp dụng các mô hình kinh tế mới tại các địa bàn tiềm năng khác, đáp ứng các điều kiện để hình thành theo quy định.

đ) Khu kinh tế cửa khẩu

Phát triển khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang và Đồng Tháp theo hướng mở rộng chức năng, đa dạng hóa ngành nghề, trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ - logistics - chế biến xuất nhập khẩu qua biên giới, đồng thời là điểm hợp tác kinh tế Việt Nam - Campuchia gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh trật tự vùng biên giới và xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị, cùng phát triển.

e) Khu du lịch

Phát triển 08 khu du lịch và trọng điểm du lịch quốc gia, định vị từng khu vực với một thương hiệu và sản phẩm du lịch cốt lõi, chuyên biệt, có sức cạnh tranh cao:

- Khu du lịch quốc gia tiềm năng Ninh Kiều (Cần Thơ): Phát triển trở thành trung tâm đô thị sông nước và dịch vụ MICE, khai thác vị thế lõi đô thị lịch sử, trung tâm hành chính, văn hóa và thương mại của Cần Thơ, với hình ảnh biểu tượng là bến Ninh Kiều.

- Khu du lịch quốc gia tiềm năng Lung Ngọc Hoàng (Cần Thơ): Là lá phổi xanh và trung tâm du lịch sinh thái cao cấp, phát triển theo mô hình bảo tồn nghiêm ngặt tại vùng lõi, kết hợp nghỉ dưỡng 5 sao tại vùng đệm, có kiểm soát, theo mô hình kiểu mẫu chuẩn quốc tế.

- Khu du lịch quốc gia theo hành lang di sản sông Tiền (Mỹ Tho - Cái Bè - Sa Đéc): Phát triển thành một tuyến liên tục, đa dạng về trải nghiệm và có chiều sâu văn hóa, đủ sức trở thành trung tâm điều phối và là điểm đến bắt buộc của các hải trình tàu biển (river cruise) quốc tế trên sông Mê Công. Các sản phẩm du lịch gắn liền với các thế mạnh gồm du lịch tàu biển quốc tế, trải nghiệm văn hóa miệt vườn cao cấp, du lịch di sản (đô thị cổ, nhà cổ) và du lịch làng nghề (hoa kiểng, ẩm thực).

- Khu du lịch quốc gia quần thể sinh thái - văn hóa đất ngập nước Đồng Tháp Mười (Tràm Chim - Gò Tháp): Xây dựng Tràm Chim trở thành một trung tâm du lịch sinh thái quốc tế như quan sát chim, trải nghiệm mùa nước nổi, phát triển Gò Tháp thành một trung tâm du lịch tâm linh và khảo cổ gắn với văn hóa Óc Eo, các lễ hội Gò Tháp.

- Cụm du lịch quốc gia Bạc Liêu, liên kết các sản phẩm du lịch trên địa bàn Nhà Mát, Đờn ca tài tử, nhà Công tử Bạc Liêu, điện gió thành cụm du lịch quốc gia đa hợp phần (văn hóa - tâm linh - giải trí hiện đại), tạo đối trọng văn hóa với trọng điểm sinh thái Mũi Cà Mau.

- Trọng điểm du lịch quốc gia Châu Đốc (Núi Sam): Tập trung vào các sản phẩm du lịch đặc thù như nghỉ dưỡng tâm linh cao cấp và du lịch kết nối. Nâng tầm Lễ hội vía Bà Chúa Xứ Núi Sam thành một sự kiện văn hóa, tâm linh quốc tế để thu hút du khách tại Tiểu vùng Mê Công; phát triển Châu Đốc thành một trung tâm trung chuyển cho các tuyến du lịch đường sông và đường bộ sang Campuchia thông qua các cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên và Vĩnh Xương.

- Trọng điểm du lịch quốc gia tiềm năng Khu di sản văn hóa Óc Eo - Ba Thê (Thoại Sơn): Nâng cấp thành khu di tích quốc gia đặc biệt, định hướng trở thành Trung tâm du lịch di sản và khảo cổ học khu vực ASEAN; tập trung vào các sản phẩm chuyên biệt như du lịch nghiên cứu, khảo cổ và học thuật.

- Khu du lịch quốc gia Mũi Cà Mau: Phát triển du lịch sinh thái rừng ngập mặn (trải nghiệm xuyên rừng, nghiên cứu khoa học), du lịch cộng đồng (homestay) tại các làng rừng Đất Mũi và du lịch biển đảo cao cấp, mạo hiểm tại cụm đảo Hòn Khoai.

g) Các vùng sản xuất tập trung

- Vùng sinh thái nước ngọt: Phát triển vùng chuyên canh về lúa gạo, kết hợp các sinh kế dựa trên mùa lũ, nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

- Vùng chuyển tiếp ngọt - lợ: Phát triển vùng chuyên canh cây ăn trái, rau màu, kết hợp nuôi trồng thủy sản mặn, lợ theo mùa.

- Vùng ven biển mặn - lợ: Phát triển vùng chuyên canh về thủy sản theo hướng bền vững.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Mạng lưới giao thông

Đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ kết nối vùng, liên vùng tạo cơ sở hình thành, phát triển các hành lang, vành đai kinh tế. Nâng cao vai trò của mạng đường thủy nội địa, các tuyến hàng hải, đường sắt trong khai thác vận tải đa phương thức nhằm giảm chi phí logistics, tăng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong vùng. Định hướng phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông:

a) Về đường bộ: Xây dựng đường bộ cao tốc với các trục dọc gồm cao tốc Bắc - Nam phía Đông, cao tốc Bắc - Nam phía Tây, cao tốc Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng nghiên cứu kéo dài tới Cà Mau. Các trục ngang kết nối với hệ thống cảng biển với các cửa khẩu quốc tế gồm cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu, cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh. Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ, tuyến đường bộ ven biển. Rà soát đề đầu tư, cải tạo các cầu chưa đảm bảo tải trọng, quy mô trên các tuyến quốc lộ. Từng bước hiện đại hóa hệ thống quản lý, bảo trì công trình, nâng cao hiệu quả khai thác trên toàn mạng lưới. Đối với trung tâm hành chính mới và cũ sau sáp nhập của các tỉnh, thành trong vùng đề xuất nâng cấp, mở mới các tuyến kết nối trực tiếp đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong tình hình mới.

Trong quá trình quy hoạch, thiết kế, xây dựng các tuyến giao thông đường bộ, cần tính toán và bố trí các cống, đập đảm bảo yêu cầu về thoát lũ, phòng, chống thiên tai; nghiên cứu phương án kết hợp đoạn tuyến của đường quốc lộ, đường bộ ven biển với hệ thống đê, cống kiểm soát mặn, ngọt trong quá trình lập quy hoạch tỉnh đảm bảo phù hợp với phương hướng phát triển nông nghiệp tại các tiểu vùng sinh thái nông nghiệp.

b) Về đường thủy nội địa: Tiến hành nâng cấp, cải tạo luồng tuyến đồng bộ, đảm bảo an toàn giao thông và kết nối hiệu quả các phương thức vận tải. Nâng tầm không cầu thấp trên các tuyến vận tải chính để tăng cường năng lực thông qua của các tuyến đường thủy nội địa trong đó ưu tiên các tuyến trên các hành lang vận tải thủy có lưu lượng vận tải lớn như thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau, thành phố Hồ Chí Minh - An Giang, hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia và hành lang vận tải thủy ven biển từ Lâm Đồng đến An Giang thuộc tuyến ven biển Bắc - Nam. Phát triển hệ thống cảng thủy nội địa đáp ứng nhu cầu vận tải trên các hành lang vận tải thủy, từng bước hiện đại hóa các cảng chính, cảng chuyên dùng. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng luồng, tuyến, cảng, đảm bảo kết nối thuận tiện và hỗ trợ tập kết, phân phối hàng hóa cho hệ thống cảng biển.

c) Cảng biển: Tập trung phát triển khu bến Trần Đề (Cần Thơ) thành cảng biển đặc biệt, đảm nhận vai trò cảng cửa ngõ vùng đồng bằng sông Cửu Long và bến cảng Hòn Khoai (Cà Mau) là bến cảng tổng hợp tiềm năng. Phát triển các khu bến cảng biển trên các tuyến hàng hải quan của vùng, tiến hành nâng cấp, cải tạo, duy trì luồng tuyến đảm bảo hoạt động ổn định và phù hợp với năng lực khai thác của hệ thống cảng biển, trong đó chú trọng cải tạo, nâng cấp các luồng chính bao gồm luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề.

d) Về đường sắt: Xây dựng tuyến đường sắt thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ và định hướng kéo dài đến Cà Mau. Nghiên cứu phát triển các đoạn nhánh kết nối về trung tâm các tỉnh trong khu vực khi có nhu cầu vận tải đủ lớn.

đ) Về hàng không: Phối hợp khai thác hiệu quả các cảng hàng không trong khu vực. Đầu tư nâng cấp cảng hàng không quốc tế Phú Quốc đóng vai trò cảng hàng không phục vụ khách du lịch quốc tế và trong nước. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ là trung tâm đầu mối phát triển logistics hàng không của vùng, Cảng hàng không Rạch Giá và Cà Mau, ngoài vai trò là cảng hàng không nội địa, còn đóng vai trò là trung tâm đào tạo, huấn luyện bay. Nghiên cứu phát triển mạng lưới các sân bay chuyên dùng phục vụ nhu cầu bay cá nhân, du lịch, cứu hộ cứu nạn tại một số khu vực tiềm năng như Phú Quốc, Châu Đốc, Hà Tiên, Năm Căn, Mỹ Tho, Đồng Tháp, Trần Đề...

e) Cảng cạn: Bổ sung phát triển cảng cạn trên hành lang vận tải Cà Mau - Cần Thơ - Thành phố Hồ Chí Minh vào định hướng phát triển cảng cạn theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023 về phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bố trí các cảng cạn tại các vị trí tiềm năng tại các khu công nghiệp nhằm tối đa hóa lợi thế vận tải logistics.

g) Kết nối giao thông đa phương thức

Tập trung giải quyết các nút thắt, các điểm tắc nghẽn về tỉnh không trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án xây dựng cảng container tại các khu vực phát triển trung tâm đầu mối; đầu tư hệ thống trang thiết bị xếp dỡ tại các cảng thủy nội địa với vai trò là bến vệ tinh, thu gom hàng hóa cho cảng biển. Ưu tiên đầu tư hạ tầng hỗ trợ cảng đồng bộ cấp kỹ thuật, kết nối thuận lợi với mạng giao thông quốc gia.

2. Hạ tầng năng lượng

a) Hạ tầng dầu khí

- Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý khí (2-4 tỷ m³/năm), cung cấp nhu cầu khí nguyên liệu cho điện và cho các hộ tiêu thụ. Xây dựng mới đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ. Hoàn thiện hệ thống đồng bộ cung cấp khí thiên nhiên, LNG, CNG, LPG đáp ứng nhu cầu nhiên liệu cho trung tâm nhiệt điện Ô Môn (Cần Thơ), phân bón (đạm Cà Mau), công nghiệp, giao thông vận tải và sinh

hoạt dân dụng. Tiếp tục phát triển hệ thống vận chuyển đường ống khí thiên nhiên thấp áp cho nhu cầu sử dụng của các hộ tiêu thụ công nghiệp dọc tuyến ống dẫn khí, khu dân cư ở các đô thị lớn.

- Đầu tư xây dựng kho LNG Tây Nam Bộ (FSRU/trên bờ) tại các tỉnh có tiềm năng (Cà Mau, An Giang). Đầu tư đường ống dẫn khí LNG từ kho nổi FSRU/kho trên bờ tại Tây Nam Bộ đấu nối vào đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau, phù hợp với việc triển khai FSRU tại Cà Mau.

- Vận hành an toàn - ổn định - hiệu quả các nhà máy chế biến condensate hiện hữu. Đầu tư các dự án chế biến condensate mới trên cơ sở tận dụng cơ sở hạ tầng và lợi thế về vị trí và thị trường ở các khu vực như Cần Thơ, Đồng Tháp... Hoàn thiện hạ tầng vận chuyển - tồn chứa - kinh doanh xăng dầu khí đốt trong vùng.

- Phát triển các dự án sản xuất nhiên liệu sinh học, nhiên liệu hàng không bền vững tại các địa phương có lợi thế về nguồn cung nguyên liệu và hạ tầng.

- Phát triển các dự án sản xuất nhiên liệu mới (hydrogen xanh, amoniac xanh) từ nguồn điện gió ngoài khơi tại các địa phương có lợi thế.

b) Hạ tầng điện

- Xây dựng, đưa vào vận hành các nhà máy điện theo quy hoạch. Phát triển nguồn điện LNG tại Cần Thơ; khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo (điện gió ngoài khơi, điện gió trên bờ và gần bờ, điện mặt trời...), bảo đảm không gian phát triển hài hòa với các ngành kinh tế khác trong vùng và từng địa phương. Hình thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo cấp vùng hoặc liên vùng khi có điều kiện.

- Phát triển hệ thống truyền tải điện đồng bộ với tiến độ các nguồn điện, nhu cầu phát triển phụ tải của các địa phương, đảm bảo liên kết với vùng Đông Nam Bộ. Phát triển lưới điện thông minh (Smart Grid) để tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo ở quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu vận hành hệ thống điện an toàn, ổn định và kinh tế.

3. Mạng lưới thủy lợi

- a) Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, chủ động kiểm soát nguồn nước (mặn, ngọt), bảo đảm sự phối hợp liên tỉnh, liên vùng, thay đổi quy chế vận hành sang điều tiết linh hoạt phù hợp với điều kiện thủy văn - sinh thái và định hướng chuyển đổi sản xuất nông nghiệp tại các tiêu sinh thái theo hướng chủ động sống chung với lũ, xâm nhập mặn, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- b) Đảm bảo an ninh nguồn nước, cung cấp đầy đủ cho nhu cầu cấp nước sinh hoạt và công nghiệp, ưu tiên cấp nước sinh hoạt cho người dân nông thôn, vùng ven biển và hải đảo. Nghiên cứu xây dựng các tuyến cấp nước từ vùng

ngọt giữa đồng bằng cho bán đảo Cà Mau và các tỉnh ven biển phục vụ sinh hoạt và xử lý môi trường.

c) Ứng dụng các giải pháp công nghệ mới, công trình và phi công trình hiện đại trong nước và trên thế giới trong quản lý tài nguyên nước; chủ động trữ nước, cân đối nước tại chỗ phục vụ sinh hoạt và sản xuất thiết yếu thông qua hệ thống hồ chứa phân tán, ao trữ nước, thu gom nước mưa; áp dụng các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; nạo vét, cải tạo các kênh trục chính, kênh cấp I, cấp II nhằm tăng cường khả năng lưu thông, trao đổi nước và nâng cao năng lực trữ nước phục vụ mùa khô.

d) Xây dựng và củng cố hệ thống đê biển, đê sông, đê bao, bờ bao theo hướng phân cấp rõ chức năng và vai trò bảo vệ, ưu tiên bảo vệ khu vực đô thị, khu dân cư tập trung, sản xuất, công trình hạ tầng trọng yếu về chính trị, kinh tế - xã hội trước tác động của sụt lún đất, nước biển dâng và nguy cơ ngập diện rộng. Giai đoạn đến năm 2030 tập trung các giải pháp nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê cấp I bao gồm đê biển và đê dọc theo các sông chính để bảo vệ những khu vực trọng yếu của vùng. Hệ thống đê cấp II bảo vệ các hệ thống thủy lợi và đê cấp III bảo vệ các ô bao nội đồng quy mô nhỏ được phát triển phù hợp với nhu cầu thực tế của từng địa phương đảm bảo không gia tăng rủi ro ngập lụt và suy giảm không gian trữ, thoát lũ tự nhiên.

đ) Đối với vùng ngập lũ hàng năm như Tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười và vùng giữa hai sông: Vận hành hệ thống thủy lợi, đê bao theo hướng chủ động tích nước vào ruộng để hấp thụ lũ và phục vụ cho sinh kế mùa lũ; xây dựng cống bọng dưới đê và trạm bơm nếu cần thiết để chủ động cấp nước và tiêu nước; bảo vệ không gian thoát lũ; gia cố hệ thống đê, nạo vét các kênh trục chính nhằm cải tạo các trục thoát lũ ra biển Tây và sông Vàm Cỏ.

e) Xây dựng hệ thống cống và đê ven sông Tiền, ven sông Hậu, sông Cỏ Chiên và sông Măng Thít để kiểm soát mặn - ngọt theo hướng linh hoạt, bảo vệ vườn cây ăn trái và các vùng sản xuất tập trung, việc đầu tư công trình phải gắn với định hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện mặn - ngọt.

g) Đối với vùng chuyển tiếp ở phía Nam sông Cái Lớn, nghiên cứu xây dựng hệ thống cống đê bao ở bờ Nam sông Cái Lớn để kiểm soát xâm nhập mặn; xây dựng quy trình vận hành hệ thống cống Cái Lớn - Cái Bé và các cống ven biển Tây và bờ Nam sông Cái Lớn nhằm chủ động cấp nước ngọt, lợi cho vùng.

h) Đối với vùng Quản Lộ - Phụng Hiệp, cần xây dựng hệ thống cống và đê bao dọc sông Hậu nhằm kiểm soát mặn và tăng cường khả năng chuyển nước từ sông Hậu vào bán đảo Cà Mau để giảm ô nhiễm, cấp nguồn nước ngọt để pha loãng phục vụ cho nuôi trồng thủy sản trong mùa khô; xây dựng các trạm bơm nhỏ phục vụ tưới và tiêu.

i) Đối với hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít, xây dựng hệ thống cống và đê dọc bờ Nam sông Măng Thít nhằm khép kín hệ thống, chủ động kiểm soát mặn - ngọt, tăng khả năng tưới tự chảy, giảm ô nhiễm.

k) Đối với tỉnh Vĩnh Long, xây dựng đê bao và công dọc theo sông Tiền, sông Hàm Luông và Cổ Chiên nhằm khép kín hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre và Nam Bến Tre để chủ động kiểm soát mặn - ngọt, tăng khả năng tưới tự chảy, giảm ô nhiễm.

l) Đối với khu vực ven biển, hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi để chủ động cấp nước, kiểm soát mặn, xây dựng kênh cấp nước, kênh tiêu nước riêng biệt hoặc thực hiện tuần hoàn nước phục vụ sản xuất, nuôi trồng thủy sản; tiếp tục đầu tư xây dựng củng cố, nâng cấp các tuyến đê biển, hệ thống kè chắn sóng gây bồi kết hợp với trồng rừng bảo vệ đê biển, bờ biển; kiểm soát khai thác nước dưới đất để hạn chế sụt lún.

m) Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển; xây dựng kè chắn sóng để hạn chế xói lở bờ biển ở các khu vực xung yếu.

n) Xây dựng hệ thống dự báo và cảnh báo sớm chuyên ngành về lũ, hạn mặn, bao gồm xây dựng mới và nâng cấp các trạm đo khí tượng - thủy văn và độ mặn theo thời gian thực cho toàn vùng.

4. Mạng lưới cấp nước

a) Phân vùng cấp nước

- Trên cơ sở điều kiện địa hình, nguồn nước, thực trạng và định hướng phát triển không gian vùng, nhu cầu sử dụng nước và phát triển cấp nước theo các giai đoạn phát triển thành 02 vùng cấp nước:

+ Vùng Đông Bắc sông Hậu bao gồm các tỉnh: Đồng Tháp, Vĩnh Long và một phần tỉnh An Giang.

+ Vùng Tây Nam sông Hậu bao gồm toàn bộ các tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Cà Mau và một phần tỉnh An Giang.

- Trong các vùng cấp nước, theo điều kiện nguồn nước chia thành các khu vực: Thuận lợi, ít thuận lợi và khó khăn về nguồn nước làm cơ sở lựa chọn giải pháp cấp nước phù hợp:

+ Các khu vực thuận lợi về nguồn nước gồm một phần các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang.

+ Các khu vực ít thuận lợi về nguồn nước gồm một phần tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ.

+ Các khu vực khó khăn về nguồn nước bao gồm tỉnh Cà Mau và một phần các tỉnh, thành phố: Vĩnh Long, An Giang và Cần Thơ.

b) Nguồn nước

- Khai thác, sử dụng nguồn nước phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước, theo phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước và phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước; bảo đảm sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả.

- Nguồn nước chính cấp cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất là nguồn nước mặt từ hệ thống sông Tiền và sông Hậu. Trong điều kiện ứng phó biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, ứng dụng giải pháp khai thác, truyền dẫn nguồn nước thô hoặc nước sạch bảo đảm nhu cầu dùng nước, chất lượng nước, hiệu quả kinh tế, kỹ thuật theo quy định và đáp ứng yêu cầu bền vững.

- Kiểm soát và hạn chế sử dụng nguồn nước dưới đất ở khu vực ven biển, khu vực sụt lún đất nghiêm trọng; nghiên cứu giải pháp bổ cập nguồn nước cho nguồn nước dưới đất và nghiên cứu, đánh giá các tầng chứa nước sâu để làm nguồn dự trữ.

- Rà soát, khai thác điều kiện quỹ đất của địa phương, xây dựng hồ lưu trữ nước mưa, bổ sung nguồn cấp nước cho nhà máy nước hiện hữu, nhất là khu vực ven biển và khu vực bị phèn nặng.

c) Nhà máy nước, trạm bơm nước thô quy mô vùng liên tỉnh

- Nhà máy nước quy mô vùng liên tỉnh: Đầu tư xây dựng các nhà máy nước quy mô vùng liên tỉnh và kết nối với mạng lưới đường ống truyền tải liên tỉnh cấp nước cho các khu vực nguồn nước bị xâm nhập mặn hoặc khó khăn về nguồn nước. Quy mô công suất, vị trí khai thác nước và phạm vi cấp nước của các nhà máy nước quy mô vùng liên tỉnh được đầu tư mở rộng dựa theo nhu cầu sử dụng nước, kịch bản biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn trong từng giai đoạn phát triển. Tập trung hoàn thành các dự án ưu tiên bao gồm:

+ Nhà máy nước sông Tiền 1 (Đồng Tháp): Công suất khoảng 200.000 - 300.000 m³/ngày đêm; nguồn nước sông Tiền và nguồn nước bổ sung khác phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu; phạm vi cấp nước: Tỉnh Đồng Tháp và một phần tỉnh Tây Ninh.

+ Nhà máy nước sông Tiền 2 (Vĩnh Long): Công suất khoảng 200.000 - 300.000 m³/ngày đêm; nguồn nước sông Tiền và nguồn nước bổ sung khác phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu; phạm vi cấp nước: Tỉnh Vĩnh Long.

+ Cụm nhà máy nước sông Hậu 1 (Cần Thơ): Công suất khoảng 400.000 - 600.000 m³/ngày đêm; nguồn nước sông Cần Thơ, kênh Xà No, sông Hậu; phạm vi cấp nước: Tỉnh Cà Mau và một phần thành phố Cần Thơ.

+ Nhà máy nước sông Hậu 2 (An Giang): Công suất khoảng 200.000 - 300.000 m³/ngày đêm; nguồn nước sông Hậu; phạm vi cấp nước: một phần tỉnh An Giang và thành phố Cần Thơ.

+ Nhà máy nước sông Hậu 3 (An Giang): Công suất khoảng 100.000 - 150.000 m³/ngày đêm; nguồn nước sông Hậu; phạm vi cấp nước: một phần tỉnh An Giang.

- Trạm bơm nước thô quy mô vùng liên tỉnh: Khuyến khích đầu tư xây dựng các trạm bơm cấp nước thô cho khu vực khó khăn về nguồn nước và khu vực ít thuận lợi về nguồn nước để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước trong mùa khô hạn.

d) Công nghệ xử lý nước

- Phù hợp với quy mô công suất nhà máy nước, thành phần và tính chất của nguồn nước thô; chất lượng nước sau xử lý bảo đảm đạt quy chuẩn chất lượng nước ăn uống và sinh hoạt.

- Đối với các nhà máy nước quy mô vùng, liên tỉnh, công suất lớn sử dụng công nghệ xử lý nước tiên tiến, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu và thân thiện với môi trường; đối với các nhà máy nước quy mô nhỏ, ứng dụng công nghệ xử lý nước truyền thống, từng bước cải tiến phù hợp với năng lực quản lý vận hành của đơn vị cấp nước.

- Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ xử lý nước lợ, nước mặn cấp nước cho vùng hải đảo, khu vực dân cư có nguồn nước bị nhiễm mặn hoặc không có khả năng kết nối với nhà máy nước vùng liên tỉnh.

đ) Mạng lưới đường ống cấp nước

Mạng lưới đường ống truyền tải liên tỉnh dẫn nước sạch hoặc nước thô từ các nhà máy nước quy mô vùng liên tỉnh đến các địa phương được kết nối thành mạng vòng đến năm 2030 và bảo đảm cấp nước an toàn. Tại các điểm kết nối giữa tuyến ống truyền tải liên tỉnh với tuyến ống phân phối nước cho địa phương, bố trí các trạm bơm, bể chứa nước nhằm lưu trữ, điều hòa ổn định nguồn nước.

e) Trạm bơm tăng áp

Bố trí các trạm bơm tăng áp trên các tuyến ống truyền tải liên tỉnh, bảo đảm truyền dẫn nước đủ lưu lượng tới các điểm đầu nối với tuyến ống phân phối cấp nước cho địa phương; vị trí, quy mô, công suất trạm bơm tăng áp được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư.

g) Các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long định hướng đầu tư mở rộng mạng đường cấp nước đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, kết hợp giữa nguồn nước tại chỗ và kết nối với nguồn nước từ mạng lưới cấp nước quy mô vùng liên tỉnh khi triển khai lập quy hoạch tỉnh và quy hoạch chuyên ngành.

- Đối với các khu vực thuận lợi về nguồn nước: Tiếp tục sử dụng nguồn nước từ các nhà máy nước hiện có; đầu tư mở rộng hoặc xây mới các nhà máy nước theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng của địa phương.

- Đối với các khu vực ít thuận lợi về nguồn nước: Cải tạo, nâng cấp các nhà máy nước hiện hữu; đầu tư xây dựng mới trạm bơm nước thô. Đối với nhu cầu phát triển cấp nước tăng thêm theo từng giai đoạn quy hoạch, đầu tư mở rộng mạng đường ống cấp nước và kết nối, sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước quy mô vùng liên tỉnh. Các khu vực dân cư nông thôn chưa kết nối được với nhà máy nước quy mô vùng liên tỉnh, đang khai thác nguồn nước ngầm, cần kiểm soát chất lượng, trữ lượng nguồn nước ngầm đáp ứng yêu cầu bền vững.

- Đối với các khu vực khó khăn về nguồn nước: Đầu tư mở rộng mạng đường ống cấp nước và kết nối, sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước quy mô vùng liên tỉnh; đối với một số đô thị nhỏ, khu vực dân cư nông thôn chưa kết nối được với nhà máy nước quy mô vùng liên tỉnh, cải tạo nhà máy nước hiện hữu hoặc xây mới ứng dụng công nghệ xử lý nước lợ, nước mặn phù hợp.

- Đối với các xã đảo, đặc khu: Đầu tư hồ chứa nước tạo nguồn nước cấp cho nhà máy nước hiện có hoặc xây mới; các khu vực dân cư riêng lẻ không có điều kiện xây dựng hồ, ứng dụng công nghệ xử lý nước lợ, nước mặn phù hợp.

- Kết hợp giải pháp lưu trữ, sử dụng nguồn nước mưa đối với các công trình công cộng, cơ quan, hộ gia đình nhằm hỗ trợ nguồn nước sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước khác.

5. Xử lý chất thải rắn, các khu xử lý chất thải nguy hại

Đến năm 2030 có 01 khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng là khu xử lý chất thải nguy hại tại tỉnh Cà Mau.

Lựa chọn vị trí xây dựng khu xử lý chất thải tập trung phải bảo đảm khi xây dựng và vận hành đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực đến sức khỏe con người và môi trường, không ảnh hưởng đến điều kiện tự nhiên, mục đích sử dụng đất; phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia hoặc quy hoạch khác có liên quan đến quản lý chất thải đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ưu tiên bố trí tại vị trí có khu xử lý chất thải tập trung hiện hữu nhằm hạn chế tối đa việc xây dựng mới; thuận lợi cho công tác thu gom và vận chuyển chất thải, gần các khu vực phát sinh lượng chất thải lớn, bảo đảm tăng cường kết nối vùng tập trung nguồn thải lớn và hình thành các khu công nghiệp tái chế; thuận lợi cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật và công nghệ xử lý hiện đại, giảm nhu cầu chiếm dụng đất và giảm ô nhiễm môi trường; bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật; không đầu tư xây dựng mới khu xử lý chất thải tập trung ở khu vực thường xuyên bị ngập nước hoặc có nguy cơ bị ngập nước do nước biển dâng, khu vực địa hình karst, khu vực có hoạt động đứt gãy kiến tạo, khu vực sử dụng nước mặt của sông, hồ cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

6. Hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Bưu chính

- Đảm bảo có vị trí thuận tiện về giao thông, kết nối dạng nan hoa với trung tâm bưu chính cấp tỉnh trong vùng và các trung tâm bưu chính vùng khác, tối ưu về chi phí và khoảng cách vận chuyển tới các trung tâm bưu chính tỉnh và các bưu cục, điểm phục vụ; thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp chuyển phát và logistics, rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa.

- Phát triển mạng bưu chính đồng bộ, hiện đại, gắn kết giữa thế giới thực và thế giới số, trở thành một trong những hạ tầng thiết yếu của quốc gia và của nền kinh tế số, đặc biệt là của thương mại điện tử.

- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng bảo đảm tính gắn kết với hạ tầng viễn thông, hạ tầng số và dữ liệu, trong đó lấy nền tảng dịch vụ số làm giải pháp đột phá.

- Hình thành Trung tâm Bưu chính vùng tại Thành phố Cần Thơ, đóng vai trò trung tâm tiếp nhận, xử lý và trung chuyển bưu gửi quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu phát triển thương mại điện tử, kinh tế số và hội nhập quốc tế. Xây dựng đạt chuẩn khu vực, kết nối liên vùng, tăng cường khả năng phân phối hàng hóa nhanh chóng và hiệu quả.

b) Hạ tầng số

Phấn đấu tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%. Phát triển hạ tầng số hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm nông nghiệp, du lịch, dệt may, logistics và sản xuất công nghiệp, tài chính, ngân hàng.

Đầu tư, hiện đại hóa hạ tầng số đi trước một bước, dẫn dắt chuyển đổi số, kinh tế số và xã hội số; phát triển theo hướng thông minh, xanh, đa tầng - đa chiều, an toàn, làm chủ công nghệ:

- Phát triển hạ tầng số tiên tiến, hiện đại, dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng ngang tầm các nước tiên tiến; từng bước làm chủ một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano, thông tin di động 5G, 6G, thông tin vệ tinh và một số công nghệ mới nổi.

- Đổi mới công nghệ, tăng tốc, chuyển đổi hạ tầng viễn thông, Internet sang hoạt động với IPv6, thực hiện mục tiêu phát triển hạ tầng số sử dụng IPv6 only, ngừng IPv4 theo lộ trình chuyển đổi IPv6 quốc gia. Đến năm 2030, tỷ lệ sử dụng IPv6 đạt 90% - 100%.

- Phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng đồng bộ với hạ tầng giao thông, điện, cấp nước nội vùng, liên vùng. Ưu tiên sử dụng hệ thống vệ tinh phủ sóng cho vùng sâu, vùng biên giới, biển, đảo, khu vực chưa được phủ sóng vi ba, cáp

quang và di động băng rộng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ phòng, chống thảm họa, thiên tai, bão lũ, bảo đảm thông tin liên lạc.

c) Hạ tầng dữ liệu quốc gia: Kết nối toàn diện hạ tầng dữ liệu vùng và hạ tầng dữ liệu quốc gia, làm chủ năng lực tính toán, bảo đảm an toàn, an ninh và chủ quyền số. Bố trí cụm trung tâm dữ liệu đa mục tiêu cấp quốc gia, trung tâm dữ liệu vùng đặt tại địa phương trong vùng cần đảm bảo điều kiện phù hợp với tiêu chí xác định vị trí các trung tâm dữ liệu: gần các điểm nút mạng đường trục quốc gia; khả năng cung cấp đủ nguồn điện, bảo đảm tính ổn định, liên tục.

d) Ứng dụng công nghệ số: Thành phố Cần Thơ làm trung tâm chuyển đổi số cấp vùng, tập trung phát triển các doanh nghiệp số, thí điểm các giải pháp số, sản phẩm số đồng thời là nơi đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực số cho cả vùng. Khuyến khích hình thành các cơ sở nghiên cứu, thiết kế, sản xuất thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; xây dựng phòng thí nghiệm trọng điểm dùng chung quốc gia về công nghệ số; đầu tư cơ sở đo kiểm, thử nghiệm, đánh giá sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

đ) Phát triển hạ tầng vật lý - số đồng bộ, hiện đại, tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hệ thống hạ tầng thiết yếu, tạo nền tảng quản lý thông minh, vận hành hiệu quả.

e) Phát triển hạ tầng tiện ích số và công nghệ số như dịch vụ đồng bộ, hiện đại phục vụ hình thành xã hội số toàn diện.

7. Kết cấu hạ tầng xã hội

a) Về giáo dục - đào tạo

- Xây dựng và củng cố mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông đáp ứng nhu cầu học tập của trẻ em và học sinh, bảo đảm mỗi xã có ít nhất một trường mầm non, tiểu học; mỗi xã hoặc liên xã có ít nhất một trường trung học cơ sở; mỗi tỉnh có hệ thống trường trung học phổ thông hợp lý, phù hợp đặc thù địa phương.

- Phát triển trường chuẩn quốc gia, trường liên cấp, trường nội trú/bán trú tại các vùng dân cư thưa, ven biển, sông nước, dân tộc thiểu số và biên giới, bảo đảm 80% trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Hoàn thành xây dựng mạng lưới trường phổ thông nội trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và biên giới trước năm 2030.

- Ưu tiên đầu tư các trường trọng điểm, trường chất lượng cao, trường thông minh tại trung tâm tỉnh và đô thị; tăng cường giáo dục STEM/STEAM, ngoại ngữ, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số và chương trình giáo dục hướng nghiệp.

- Phát triển mạng lưới giáo dục đại học theo hướng mở, linh hoạt, gắn kết với nhu cầu kinh tế số, tăng trường xanh. Phát triển thành phố Cần Thơ thành trung tâm giáo dục - đào tạo cấp quốc gia và vùng đồng bằng sông Cửu Long;

tập trung vào các ngành trọng điểm phục vụ phát triển vùng như nông - lâm - thủy sản, công nghệ, y tế, giáo dục, du lịch, logistics, công nghệ chế biến, gắn nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và nhu cầu thị trường lao động địa phương. Chuẩn hóa cơ sở vật chất, nâng cao năng lực giảng viên; xây dựng mô hình đào tạo theo chuỗi kết nối trung tâm khởi nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp.

- Phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp theo mô hình trung tâm - vệ tinh, với các trung tâm trọng điểm tại Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang điều phối, đào tạo giảng viên và quản lý học liệu; cơ sở vệ tinh bố trí tại đô thị, khu công nghiệp, nông thôn và vùng sông nước, ưu tiên các ngành lợi thế của vùng. Đến năm 2030, mỗi tỉnh có ít nhất một cơ sở trọng điểm kết nối với hệ thống vệ tinh.

- Phát triển mạng lưới trung tâm học tập cộng đồng, bảo đảm 100% xã có trung tâm; mở rộng lớp học linh hoạt đến thôn, ấp, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân, người lao động nông thôn và nhóm yếu thế. Sáp nhập, nâng cấp các trung tâm hoạt động kém hiệu quả, triển khai mô hình đa chức năng, đa nhiệm vụ; khuyến khích các cơ sở ngoài công lập về ngoại ngữ, tin học, kỹ năng sống.

- Xây dựng các cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập tại Cần Thơ và Đồng Tháp, hình thành các trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập tại các tỉnh trọng điểm, bảo đảm mạng lưới phủ khắp toàn vùng. Mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất một cơ sở giáo dục chuyên biệt tới cấp trung học phổ thông. Bảo đảm 100% người khuyết tật có nhu cầu được tiếp cận giáo dục phù hợp, xây dựng hệ thống giáo dục chuyên biệt và hòa nhập đồng bộ, bền vững, nhân văn.

- Đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục - đào tạo để nâng cao chất lượng, hiệu quả, thúc đẩy việc học tập suốt đời của người dân tại vùng.

b) Về y tế, chăm sóc sức khỏe

- Đầu tư phát triển năng lực khám, chữa bệnh đạt trình độ cao cho bệnh viện đa khoa trung ương Cần Thơ đủ khả năng đảm nhiệm chức năng trung tâm y tế chuyên sâu vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các bệnh viện đa khoa vùng tại An Giang, Đồng Tháp với quy mô từ 500 đến 1.000 giường có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trong vùng với chất lượng chuyên môn cao, kỹ thuật hiện đại.

- Phát triển bệnh viện đa khoa tại các đô thị tỉnh lỵ nhằm đảm bảo người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc bệnh viện có chất lượng và toàn diện ngay trên địa bàn tỉnh.

c) Văn hóa, thể dục, thể thao

Triển khai xây dựng các trung tâm văn hóa - thể thao cấp vùng đã được quy hoạch tại Cần Thơ và các đô thị có vai trò là trung tâm của vùng, tiểu vùng:

- Xây dựng Khu liên hợp thể thao vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ.

- Tập trung hoàn thành xây dựng hệ thống các bảo tàng, hoàn thành xây dựng Bảo tàng Nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long tại tỉnh Vĩnh Long, Bảo tàng văn hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ.

- Phát triển các cơ sở cung cấp sản phẩm, dịch vụ điện ảnh trên nền tảng công nghệ số, mạng Internet; hình thành một số cơ sở điện ảnh hiện đại, có khả năng tổ chức sự kiện điện ảnh quốc gia và quốc tế.

- Phân đấu 100% các tỉnh, thành phố trong vùng có đủ 03 công trình thể thao cơ bản (nhà thi đấu, sân vận động, bể bơi) và 100% đơn vị hành chính cấp xã có thiết chế thể thao hoặc văn hóa, thể thao đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn quy định.

d) Về mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Thành phố Cần Thơ là hạt nhân của không gian khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng, tập trung định hình chức năng là Trung tâm Đổi mới sáng tạo, đầu mối điều phối, kết nối và lan tỏa hoạt động khoa học, công nghệ giữa các địa phương, kết nối liên vùng và quốc tế. Mỗi tỉnh có một tổ chức khoa học và công nghệ công lập là Trung tâm khoa học và công nghệ và Đổi mới sáng tạo, có chức năng tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ và phát triển khởi nghiệp sáng tạo.

- Khu vực ven biển phía Tây (Cà Mau): Định hướng là cụm khoa học và công nghệ về kinh tế biển, năng lượng tái tạo và công nghệ môi trường: Các trung tâm khoa học và công nghệ công lập có chức năng nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản, công nghiệp chế biến, quản lý môi trường ven biển và khai thác năng lượng sinh khối, gió, mặt trời.

- Khu vực giữa sông Tiền - sông Hậu (Vĩnh Long): Phát triển theo hướng là trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ trong nông nghiệp bền vững, quản lý môi trường và tài nguyên nước. Các tổ chức khoa học và công nghệ công lập tại khu vực này tập trung vào nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tưới tiết kiệm, quản lý nguồn nước, sản xuất nông nghiệp hữu cơ và công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp.

- Khu vực thượng nguồn sông Tiền - sông Hậu (Đồng Tháp - An Giang): Định hướng là cụm nghiên cứu, ứng dụng về nông nghiệp sinh thái, công nghệ giống, cơ giới hóa và chế biến nông sản. Các tổ chức khoa học và công nghệ công lập tại khu vực này chịu trách nhiệm triển khai nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ mới, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và chuyển giao kỹ thuật canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học

a) Bảo vệ môi trường phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu theo hướng tích hợp các hành động gồm quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường (nước, đất và không khí), thiết lập hệ thống giám sát chất lượng môi trường theo thời gian thực, chuyển đổi sản xuất năng lượng theo hướng thân thiện với môi trường, liên kết trong quản lý rác thải nhựa đại dương, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

b) Liên kết bảo vệ môi trường các lưu vực sông liên tỉnh, các khu vực ven biển liên tỉnh. Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các địa phương trong việc thực hiện các hoạt động phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, đặc biệt là kiểm soát ô nhiễm trên lưu vực sông Cửu Long, bảo đảm sử dụng hiệu quả, công bằng và bền vững giữa các địa phương. Phối hợp kiểm soát nguồn thải từ các khu công nghiệp, cụm dân cư, làng nghề và hoạt động nông nghiệp trên cùng lưu vực, đặc biệt trên lưu vực sông Tiền, sông Hậu nhằm kiểm soát chất lượng nước lưu vực sông. Nước thải từ các nhà máy, cơ sở sản xuất quy mô nhỏ, làng nghề, khu, cụm công nghiệp được xử lý theo quy chuẩn quốc gia.

c) Kiểm soát, quản lý các nguồn thải ra biển và giải quyết các điểm nóng ô nhiễm môi trường trên biển, vùng đất ven biển và các đảo; tăng cường kiểm tra nguồn thải gây ô nhiễm từ đất liền ra biển, nguồn thải xuyên ranh giới giữa các địa phương ven biển; giảm thiểu ô nhiễm rác thải nhựa đại dương.

d) Bảo tồn đa dạng sinh học

- Tiếp tục bảo vệ và phát triển 21 khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập, 23 khu bảo tồn thiên nhiên được thành lập mới, chuyển tiếp 06 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và cấp giấy chứng nhận mới cho các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và vùng đất ngập nước quan trọng ở các tỉnh An Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

- Thành lập 01 hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh kết nối Cần Giò - Ba Lai - Long Khánh - Cù Lao Dung - Mũi Cà Mau.

- Xây dựng các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng kết nối giữa U Minh Thượng và U Minh Hạ; vùng Bảy Núi và vùng trũng Trà Sư; vùng sinh thái ngập trũng Đồng Tháp Mười, nối từ Tràm Chim tới Láng Sen.

- Bảo vệ và phát triển các vùng đất ngập nước quan trọng hay khu vực đa dạng sinh học cao.

- Duy trì và phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các trạm cứu hộ động vật hoang dã, trạm cứu hộ động vật biển hiện có và xem xét thành lập

thêm phù hợp nhu cầu; phát triển nguồn nhân lực và tăng cường nguồn lực đảm bảo để hỗ trợ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

2. Phương hướng khai thác và bảo vệ tài nguyên nước, lưu vực sông trên lãnh thổ vùng

a) Định hướng phân vùng chức năng của nguồn nước

- Chuyển từ phương thức đáp ứng nhu cầu sang chủ động quản lý nhu cầu, phân bổ dựa trên khả năng của nguồn nước.

- Ưu tiên phân vùng chức năng nguồn nước hiện đang được sử dụng cho các mục đích chính bao gồm cấp nước sinh hoạt, tưới, công nghiệp, du lịch, dịch vụ, bảo vệ môi trường và duy trì ranh mặn vào mùa khô/kiệt.

- Nguồn nước dưới đất được sử dụng cho các mục đích cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp phù hợp với khả năng của nguồn nước; hạn chế khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tại các khu vực bị sụt lún đất.

- Chức năng từng nguồn nước sông, đoạn sông, kênh, rạch, tầng chứa nước được xác định trong các quyết định phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long, quy hoạch tỉnh.

b) Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường

- Bảo đảm thực hiện đúng chức năng đã xác định của các đoạn sông, nguồn nước của hệ thống sông Cửu Long.

- Ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất.

- Giải quyết tình trạng mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước giữa các đối tượng sử dụng nước chính trên lưu vực sông Cửu Long.

- Chủ động về nguồn nước hiện có cho các mục đích sử dụng nước, phải xét đến tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và việc khai thác, sử dụng nước ở thượng nguồn.

- Quản lý hệ thống thủy lợi tưới tiêu một cách hợp lý, không để ô nhiễm, tù đọng làm suy giảm chất lượng nước mặt.

c) Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

- Phân bổ nguồn nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt.

- Bảo đảm thứ tự ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

- Phân bổ theo nhu cầu tối thiểu của từng đối tượng sử dụng nước.

- Đề xuất phương án cắt giảm nhu cầu sử dụng nước của từng đối tượng sử dụng nước theo tỷ lệ phù hợp, bảo đảm thứ tự ưu tiên.

- Thực hiện việc điều hòa phân phối nước bảo đảm an ninh về nước cho các vùng/lưu vực sông đặc biệt khan hiếm nước.

- Thúc đẩy hợp tác, chia sẻ thông tin, dữ liệu nguồn nước Mê Công.

- Triển khai xây dựng mạng lưới các điểm nguồn nước ngọt dự trữ chiến lược trên toàn vùng; tăng cường khả năng trữ lũ, giữ nước ngọt với quy mô phù hợp tại các địa phương trong vùng.

d) Định hướng nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

- Lượng nước dự phòng được cấp cho mục đích sinh hoạt trong trường hợp có sự cố ô nhiễm nguồn nước hoặc hạn hán thiếu nước trong khoảng thời gian xác định (tối đa 90 ngày).

- Nước dưới đất là nguồn nước dự phòng chủ yếu.

- Trữ nước trong mùa lũ trên ô đồng ở vùng Tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười, các vườn quốc gia, tận dụng diện tích rừng ngập nước làm nơi trữ nước.

- Xây dựng mới, cải tạo nâng cấp mở rộng các hồ trữ nước với quy mô phù hợp; trữ nước trên hệ thống kênh rạch, nhánh sông lớn, ao hồ nhỏ đi kèm với các giải pháp vận hành đóng mở các công trình điều tiết nước phù hợp; trữ nước mưa, trữ nước ở các bể ngầm phục vụ sinh hoạt.

- Tăng cường các biện pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất, lập các nguồn nước dự phòng và quản lý việc sử dụng.

đ) Định hướng hệ thống quan trắc giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

- Nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đồng bộ, tiên tiến, hiện đại và toàn diện, đảm bảo việc kết nối và chia sẻ thông tin liên tục, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

- Đầu tư xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước tập trung, hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

- Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo công tác quản lý và vận hành hệ thống.

- Xây dựng và vận hành hệ thống quản trị dữ liệu tài nguyên nước tích hợp cấp vùng (kết nối dữ liệu mặn - ngọt, vận hành công trình và giám sát sụt lún đất) gắn với Trung tâm điều hành thông minh, đảm bảo chỉ đạo điều hành thống nhất, liên tỉnh theo thời gian thực.

e) Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

- Thí điểm công trình điều tiết dòng chảy ở một số khu vực thường xuyên bị thiếu nước, khan hiếm nước về mùa khô.

- Xác định các vùng có khả năng trữ nước lũ ở các vùng ngập lũ Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên, vùng có khả năng trữ nước mưa ở các vùng ven biển và bán đảo Cà Mau.

- Xây dựng các hồ chứa nước và nghiên cứu các biện pháp công trình trữ nước trong sông, kênh, rạch.

g) Định hướng bảo vệ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt .

- Việc khai thác, sử dụng phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ chức năng nguồn nước, nguồn sinh thủy, sự lưu thông dòng chảy, các hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị đa dạng sinh học.

- Kiểm soát được tình trạng ô nhiễm các nguồn nước đang bị ô nhiễm nghiêm trọng ở các khu dân cư, khu đô thị lớn, khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế đạt mức độ cho phép.

- Kiểm soát vận hành các hệ thống công trình thủy lợi ven biển để đảm bảo lưu thông của nước, tránh tù đọng gây ô nhiễm.

- Phân loại nguồn nước, công bố danh mục các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng và danh mục các cơ sở khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước.

- Cải tạo, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; ngăn ngừa, xử lý nghiêm các trường hợp gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt tài nguyên nước.

- Thực hiện đồng bộ đề án bảo vệ nước dưới đất ở các đô thị, nông thôn.

h) Định hướng phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Tăng cường quản lý các hoạt động khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác, hoạt động giao thông thủy trên sông; các hoạt động ven sông như xây dựng khu đô thị, khu dân cư, các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông.

- Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác nước dưới đất, đặc biệt tại các vùng sụt lún và ven biển. Việc phân vùng cấm, hạn chế khai thác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước Tăng cường các giải pháp trữ nước phân tán, dựa vào thiên nhiên để giảm áp lực khai thác nước ngầm.

- Cải tạo các trục thoát lũ ra biển Tây và từ Đồng Tháp Mười ra hướng sông Tiền, sông Vàm Cỏ.

- Tính toán, cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, đánh giá tác động thượng nguồn đến hạn hán, sạt lở bờ sông, sụt, lún đất, xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long.

- Xây dựng các bản đồ phân bố nước ngọt của các tầng chứa nước, các cụm công trình tạo nguồn có đủ trữ lượng, chất lượng để khai thác lâu dài; các bản đồ nguy cơ tác hại do nước gây ra nhằm xác lập cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng, liên quốc gia trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

3. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng

a) Định hướng đến năm 2030

- Vùng thượng đồng bằng (cửa ngõ đón nước sông Mê Công vào Việt Nam bao gồm một phần diện tích các tỉnh An Giang, Đồng Tháp): Chủ động kiểm soát lũ, ứng phó với lũ cực đoan, phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ khu dân cư, công trình hạ tầng, diện tích trồng lúa 2 vụ, nuôi trồng thủy sản. Cải tạo các trục thoát lũ ra biển Tây và từ Đồng Tháp Mười ra hướng sông Tiền, sông Vàm Cỏ. Tập trung gia cố hệ thống đê, nạo vét kênh mương, tăng khả năng chủ động lấy nước, trữ nước, tiêu thoát và điều tiết lũ, đồng thời hỗ trợ sản xuất, phát triển các sinh kế khác ngoài 2 vụ lúa. Bảo vệ không gian thoát lũ, kết hợp nghiên cứu giải pháp trữ nước lũ vùng ngập sâu để phục vụ cấp nước mùa khô và các mục đích khác.

- Vùng giữa (tiểu vùng trung tâm bao gồm các phần diện tích của thành phố Cần Thơ, tỉnh Vĩnh Long và Đồng Tháp): Hoàn thiện hệ thống, công trình thủy lợi để chủ động cấp nước. Nâng cấp đê bao, bờ bao bảo vệ đô thị, khu dân cư; nghiên cứu thiết kế hệ thống kênh mương, bờ vùng cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản tập trung để đảm bảo liên thông trao đổi nước. Đầu tư các công trình phòng chống sạt lở bờ sông, kênh rạch, công trình điều tiết, nạo vét các trục kênh để chủ động trữ nước đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, cấp nước cho các ngành kinh tế và công trình chuyển nước ngọt ra vùng ven biển.

- Vùng ven biển (tiểu vùng ven biển phía Đông và ven biển phía Tây bao gồm một phần diện tích thành phố Cần Thơ, các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau, An Giang): Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống thủy lợi kiểm soát nguồn nước để cấp nước sinh hoạt, chủ động cấp nước ngọt, mặn phục vụ sản xuất, nuôi trồng thủy sản. Tiếp tục đầu tư xây dựng củng cố, nâng cấp các tuyến đê biển, hệ thống kè giảm sóng gây bồi kết hợp với trồng rừng bảo vệ đê biển, bờ biển. Hạn chế, sử dụng hợp lý nước ngầm phục vụ sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản nhằm phòng tránh sụt lún, sạt lở. Ứng dụng, chuyển giao công nghệ thu, trữ, xử lý nước tại chỗ phục vụ sinh hoạt trong thời gian hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, công nghệ xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

Nghiên cứu xây dựng Chiến lược quản lý rủi ro lũ, ngập lụt vùng đồng bằng sông Cửu Long để xác định mức độ phòng, chống ngập và cấp độ bảo vệ cho các khu vực khác nhau trên phạm vi toàn vùng, phù hợp với định hướng tổ

chức không gian phát triển vùng theo từng giai đoạn phát triển; là cơ sở để xây dựng và quản lý vận hành hệ thống hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai toàn vùng.

VIII. CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo liên kết vùng

- Hoàn thiện thể chế, chính sách tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, “điểm nghẽn” của pháp luật nhằm tạo cơ chế, chính sách thuận lợi cho việc phát huy lợi thế của vùng trong thực hiện quy hoạch; xây dựng cơ chế, chính sách cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng của vùng, trong đó chú trọng thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước cho phát triển vùng; thiết lập hệ thống theo dõi, đánh giá thực hiện quy hoạch.

- Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm đối với các nhóm sản phẩm chủ lực của vùng; hoàn thiện thể chế, chính sách về đất đai để khuyến khích tập trung, tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn có sức cạnh tranh và hiệu quả cao.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng tăng cường vai trò của các địa phương trong Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long, thu hút sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu, đào tạo vào việc thực hiện các hoạt động liên kết, xây dựng quy chế liên kết vùng.

- Ban hành cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức, cộng đồng, người dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, phát triển các cụm ngành kinh tế nông nghiệp của vùng.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế về liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng tăng cường phân cấp gắn với theo dõi và đánh giá hiệu quả tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng nguồn lực.

2. Giải pháp về huy động nguồn vốn đầu tư

a) Đầu tư công

- Ưu tiên vốn cho các dự án đầu tư liên kết vùng. Thu hút vốn vay từ các tổ chức tài chính quốc tế hoặc đầu tư vốn cổ phần từ các nhà đầu tư tư nhân thông qua các hình thức đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP).

- Nghiên cứu, mở rộng việc chi trả cho các mô hình dịch vụ hệ sinh thái ở đồng bằng sông Cửu Long để có nguồn đầu tư phục hồi hệ sinh thái.

b) Đầu tư tư nhân

Tăng cường thu hút đầu tư tư nhân trong nước và đầu tư nước ngoài; xây dựng chiến lược xúc tiến toàn diện, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, gia tăng tỷ lệ giá trị nội địa, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp địa phương.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Về môi trường

- Chủ động hội nhập quốc tế, tăng cường hợp tác với các nước Tiểu vùng Mê Công trên cơ sở cùng có lợi thông qua các sáng kiến hợp tác vùng và hợp tác song phương nhằm cùng nhau sử dụng hiệu quả và bền vững nguồn tài nguyên nước và các tài nguyên có liên quan, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học chung biên giới và ứng phó với biến đổi khí hậu trong lưu vực sông Mê Công.

- Xem xét việc quản lý tập trung (cấp vùng) đối với chất thải y tế và chất thải nguy hại với công nghệ xử lý tốt nhất phù hợp (BAT), khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng và xử lý chất thải hữu cơ tại nguồn với quy mô nhỏ ở những khu vực nông thôn chưa có hệ thống quản lý chất thải tập trung.

- Ứng dụng các công nghệ hiện đại trong điều tra cơ bản, quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực công nghệ trong dự báo, quan trắc, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.

b) Về khoa học và công nghệ

- Đổi mới cơ chế hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo cho các địa phương trong vùng. Bố trí nguồn lực phù hợp để đầu tư xây dựng hạ tầng khoa học công nghệ, các cơ sở nghiên cứu và chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh của vùng và dành ít nhất 3% tổng chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Phát triển hệ sinh thái khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, trong đó nhà nước kiến tạo, doanh nghiệp làm trung tâm, viện nghiên cứu, trường đại học là các chủ thể nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ứng dụng và đổi mới công nghệ. Gắn các cụm liên kết đổi mới sáng tạo với các khu công nghệ cao, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu.

- Phân bổ nguồn lực nghiên cứu dựa trên hiệu quả, hướng tới mục tiêu tăng trưởng 3% GRDP cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng khoa học công nghệ; xây dựng trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm tập trung; mở rộng phòng thí nghiệm trọng điểm phục vụ phân tích, kiểm nghiệm các mặt hàng chủ lực như lúa gạo, thủy sản, trái cây, dược liệu. Tập trung nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ sinh học,

cung cấp hệ thống giống chất lượng cao, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng; chú trọng nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao để gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp và cải tiến kỹ thuật canh tác hữu cơ, bền vững, thân thiện với môi trường, thích ứng với lũ cực đoan và hạn mặn.

- Thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số toàn diện các ngành, lĩnh vực thế mạnh của vùng như sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản và phát triển du lịch sinh thái nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra gắn kết, chuỗi cung ứng nông nghiệp trong toàn vùng và liên kết với các vùng kinh tế khác.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Nâng cao chất lượng và đổi mới hệ thống đào tạo theo định hướng vùng. Tập trung nguồn lực xây dựng các trung tâm kỹ năng vùng chuyên sâu theo chuỗi giá trị và lợi thế so sánh của vùng nhằm nâng cao chất lượng lao động đầu ra. Đẩy mạnh đào tạo kỹ năng số và kỹ năng xanh, xây dựng các chương trình đào tạo linh hoạt và chuyên biệt. Đưa kỹ năng số hóa vào đào tạo nghề, giúp lao động vận hành các hệ thống canh tác thông minh, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, và tham gia vào các sàn thương mại điện tử.

- Thu hút và giữ chân nguồn lao động chất lượng cao. Xây dựng các cơ chế ưu đãi đặc thù để giữ chân và thu hút chuyên gia, kỹ sư, nhà khoa học làm việc tại các địa bàn trọng điểm của vùng. Hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ, tạo môi trường làm việc sáng tạo, thu hút nhân tài và vốn đầu tư, là động lực để lực lượng lao động trẻ di cư quay trở lại làm việc. Áp dụng quy định bắt buộc đối với các dự án đầu tư công nghiệp và dịch vụ lớn tại vùng phải cam kết thực hiện chương trình đào tạo tại chỗ có chứng nhận và tuyển dụng người lao động địa phương sau khi hoàn thành khóa học.

- Đầu tư công nghệ để cải thiện năng suất lao động. Sử dụng nguồn vốn đầu tư công, ODA, và các quỹ tín dụng ưu đãi để hỗ trợ doanh nghiệp mua sắm máy móc tự động hóa, thiết bị số hóa trong các khâu thu hoạch, chế biến và quản lý chuỗi cung ứng, nhằm giảm sự phụ thuộc vào lao động phổ thông, đồng thời tạo ra môi trường làm việc có năng suất và thu nhập cao hơn. Thiết lập cơ chế quản lý nguồn nhân lực liên tỉnh nhằm tối ưu hóa nguồn cung lao động, tránh tình trạng đào tạo trùng lặp hoặc cạnh tranh nhân lực không lành mạnh, đảm bảo rằng các tỉnh đều được hưởng lợi từ các trung tâm kỹ năng vùng.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Kiểm soát ranh giới mở rộng đô thị phù hợp với nguồn lực đầu tư, tăng đầu tư hạ tầng ứng phó, bảo vệ tốt hơn các khu vực dân cư đô thị trước các tác động của biến đổi khí hậu.

- Kiểm soát xây dựng theo hướng thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu để nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý rủi ro thiên tai thông qua thực hiện tiếp cận tổng thể đa ngành trong quản lý xây dựng để tránh những mâu thuẫn, chồng chéo giữa các ngành trong việc thực hiện các nhiệm vụ.

- Bảo tồn, phát huy các mô hình cộng đồng định cư thích ứng với biến đổi khí hậu, thân thiện với môi trường; nghiên cứu phát triển mô hình nông thôn mới vùng đồng bằng sông Cửu Long và mở rộng phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện chất lượng dịch vụ xã hội ở khu vực nông thôn để nâng cao chất lượng sống; tăng cường chính sách phát triển nông nghiệp, chăm lo đời sống tại các vùng nông thôn, hỗ trợ người nông dân quay trở về nông thôn sinh sống, góp phần giảm di dân từ nông thôn ra thành thị, ổn định xã hội và giảm nghèo bền vững.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Việc tổ chức triển khai quy hoạch cần được thực hiện công khai, minh bạch theo đúng các quy định của pháp luật, nhằm thu hút các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch. Trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư cần có sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành nhằm hoàn thành mục tiêu quy hoạch đề ra.

- Kiến toan Hội đồng điều phối vùng Đồng bằng sông Cửu Long phù hợp với phạm vi vùng; Hội đồng điều phối vùng có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách, kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ, dự án có quy mô vùng và có tính chất liên kết vùng theo thứ tự ưu tiên để phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Các bộ, cơ quan liên quan, các địa phương trong vùng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các chương trình, dự án được phân cấp theo quy định của pháp luật; hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin về các hoạt động hợp tác đầu tư (định hướng đầu tư, các chương trình, dự án liên kết kêu gọi đầu tư; số liệu về đầu tư nước ngoài, đầu tư từ các tỉnh, thành phố trong và ngoài vùng).

- Hoàn thiện và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch, cơ sở dữ liệu về kinh tế, xã hội, môi trường phục vụ thúc đẩy phát triển và liên kết vùng. Nghiên cứu xây dựng Trung tâm triển lãm quy hoạch trên địa bàn vùng để giới thiệu về quy hoạch vùng, các quy hoạch tỉnh và quá trình thực hiện quy hoạch, phục vụ công tác công bố, công khai quy hoạch và quảng bá, xúc tiến đầu tư.

IX. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh) tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh) là cơ sở để lập, điều chỉnh quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Hội đồng Điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long

a) Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, dự án và các hoạt động liên kết vùng bảo đảm tổ chức thực hiện có hiệu quả Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

b) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách phát triển bền vững vùng; cơ chế phối hợp, chính sách liên kết, điều phối giữa các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm thúc đẩy liên kết vùng, tiểu vùng; thực hiện nhiệm vụ điều phối hoạt động liên kết ở quy mô cấp vùng, tiểu vùng và từ 02 địa phương trở lên theo nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao theo đúng quy định của pháp luật;

c) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, huy động nguồn lực, thu hút đầu tư; điều phối việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công để định hướng, dẫn dắt các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước, thúc đẩy đầu tư theo phương thức hợp tác công tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, cấp bách, quan trọng của vùng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

3. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định;

b) Tổ chức công bố, công khai Điều chỉnh quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng nghiên cứu, xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch vùng;

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng theo dõi, đôn đốc, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án quan trọng và mục tiêu của quy hoạch vùng;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đối với các dự án quan trọng của vùng; tuyên truyền, quảng bá nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

4. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch thuộc lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch;

c) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương có liên quan trong vùng đánh giá việc thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch ngành trên địa bàn vùng theo chức năng quản lý;

d) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án quan trọng của vùng thuộc lĩnh vực quản lý nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng;

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng

a) Rà soát nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với quy hoạch vùng được phê duyệt;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch;

c) Tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

d) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong quá trình đánh giá việc thực hiện quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch ngành trên địa bàn vùng.

6. Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, Bộ Tài chính có trách nhiệm rà soát nội dung Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh), nếu nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cao hơn thì tiến hành điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Điều khoản thi hành

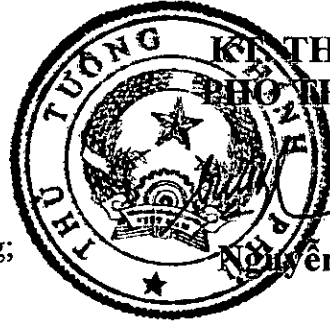
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các nội dung đã và đang thực hiện theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục được triển khai thực hiện và cập nhật theo Quyết định này.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, CN (2). Tuan **65**



Nguyễn Chí Dũng



Phụ lục

**DANH MỤC SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
MUNG ĐÓN BẢNG SÔNG CỬU LONG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 616/QĐ-TTg
ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên sơ đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1:250.000
2	Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:250.000
3	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:250.000
4	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:250.000
5	Sơ đồ phương hướng sử dụng tài nguyên	1:250.000
6	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường	1:250.000
7	Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	1:250.000